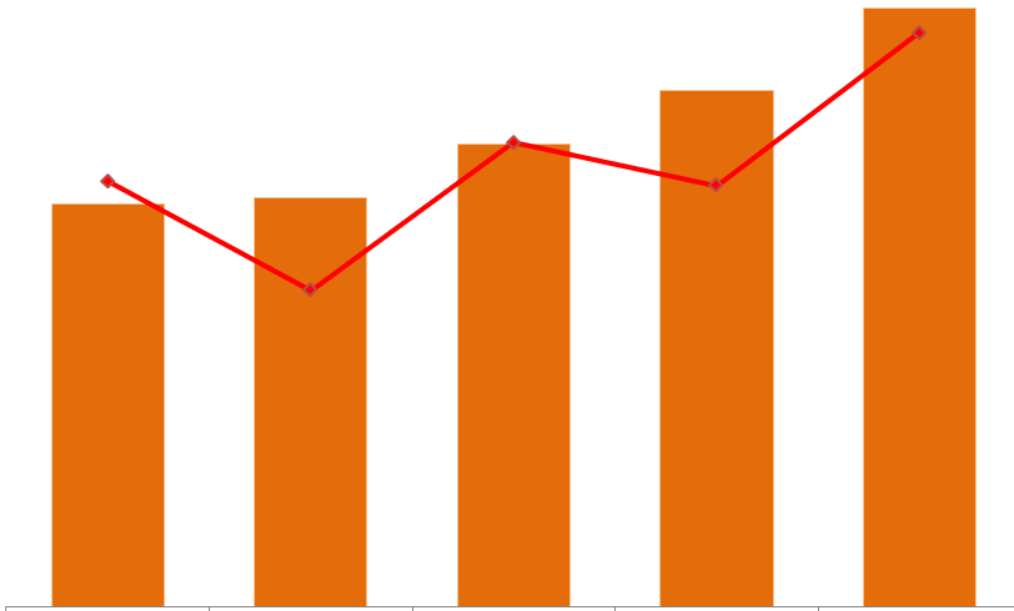


CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2025



Nghệ An, tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, căng thẳng thương mại, xung đột quân sự, bất ổn chính trị tại một số quốc gia, khu vực tiếp tục kéo dài; thị trường tài chính, tiền tệ có nhiều biến động, ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu xảy ra trên diện rộng, gây hậu quả nặng nề. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, thị trường vàng, tỷ giá diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, cả hệ thống chính trị tập trung sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo tinh thần chỉ đạo của Ban chỉ đạo trung ương. Tuy đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song với tinh thần chủ động, quyết liệt, sự nỗ lực của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh, kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm tiếp tục đạt được nhiều kết quả quan trọng. Trật tự an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng được giữ vững.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế 9 tháng đầu năm 2025 của tỉnh Nghệ An đạt 8,61% (quý I tăng 7,08%; quý II tăng 9,86%, quý III tăng 8,62%), là mức tăng trưởng đứng thứ 2 khu vực Bắc Trung Bộ và thứ 11/34 của cả nước; cao hơn mức tăng 8,49% của cùng kỳ năm 2024. Kết quả này cho thấy hiệu quả của những nỗ lực, sát sao, kịp thời trong điều hành Chính sách của Lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ban, ngành và sự cố gắng, quyết tâm của các địa phương, doanh nghiệp, người dân trên con đường phát triển kinh tế.

Kinh tế của tỉnh tăng trưởng khá nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt ở một số sản phẩm chủ lực trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất điện; cùng với tín hiệu khởi sắc của ngành xây dựng nhờ chính sách tháo gỡ khó khăn của Chính phủ, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công, giảm mặt bằng lãi suất và sự gia tăng của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước

ngoài. Tuy nhiên, thiên tai, mưa bão diễn biến phức tạp trong các tháng mùa mưa đã gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp, làm gián đoạn hoạt động du lịch, thương mại, phần nào kìm hãm tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh.

Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,35%, đóng góp 8,18% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,73%, đóng góp 52,49%; khu vực dịch vụ tăng 7,63%, đóng góp 36,75%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,93%, đóng góp 2,58%.

9 tháng đầu năm 2025, ngành nông nghiệp Nghệ An chịu tác động nặng nề từ các đợt bão, đặc biệt là vào thời kỳ sản xuất vụ hè thu. Bão kèm mưa lớn kéo dài đã gây ngập úng trên diện rộng, làm hơn 30 nghìn ha lúa bị ngập, đổ rạp; nhiều diện tích hoa màu bị hư hại, sản lượng giảm sút. Hệ quả là năng suất, sản lượng và giá trị gia tăng trong nông nghiệp giảm, tốc độ tăng trưởng toàn ngành ở mức thấp, không đạt so với kế hoạch. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp tăng 2,53%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh; ngành lâm nghiệp tăng 6,32% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,13 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 5,15%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt mức tăng trưởng cao nhất trong ba khu vực. Trong đó, ngành công nghiệp tăng 15,15% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,52 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn tỉnh. Công nghiệp chế biến, chế tạo đã quay lại trở thành động lực tăng trưởng chính, có mức tăng 11,57%, đóng góp 1,61 điểm phần trăm. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng mạnh mẽ, có mức tăng 28,51%, đóng góp 0,96 điểm phần trăm. Ngành xây dựng với nhiều dự án giao thông và bất động sản lớn đang triển khai, đạt mức tăng 11,84%, đóng góp 1,67 điểm phần trăm.

Tăng trưởng của khu vực dịch vụ trong 9 tháng năm 2025 đạt 7,63%, đóng góp 3,16 điểm phần trăm. Đóng góp của một số ngành dịch vụ thị trường có tỷ trọng lớn vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của 9 tháng năm 2025 như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 9,75% so với cùng kỳ, đóng góp 0,63 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 11,58%, đóng góp 0,48 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 8,74%, đóng góp 0,16 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,88%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm.

Về cơ cấu nền kinh tế 9 tháng năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 21,98%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,97%; khu vực dịch vụ chiếm 42,75%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,30%¹.

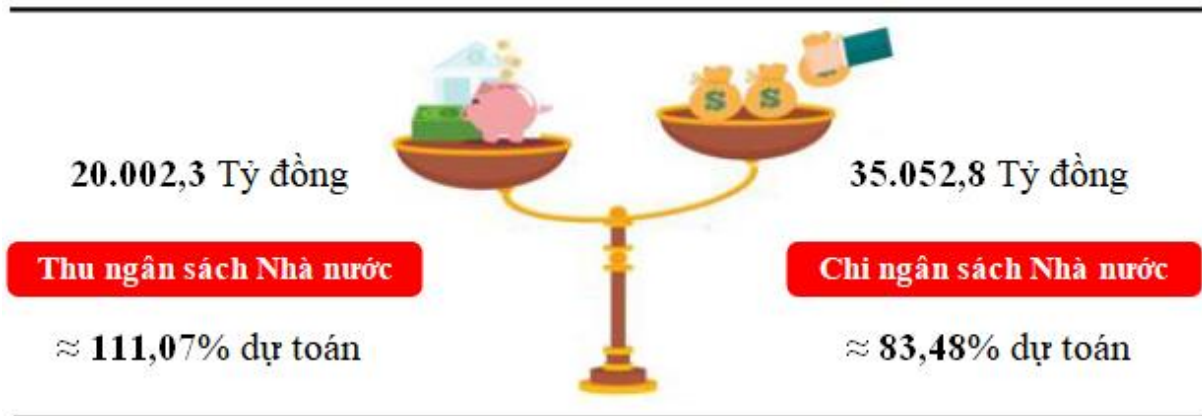
¹ Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 23,74%; Công nghiệp, xây dựng chiếm 29,55%; Dịch vụ chiếm 42,24%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,47%.

2. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

2.1. Tài chính

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) 9 tháng năm 2025 đã đạt được nhiều kết quả tích cực, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dự kiến vượt tiến độ dự toán Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh giao (tăng 11,07% dự toán HĐND tỉnh giao), tăng 27,8% so với cùng kỳ năm 2024. Chi ngân sách đảm bảo được các yêu cầu, nhiệm vụ theo dự toán của HĐND tỉnh giao từ đầu năm và các nhiệm vụ chi khác phát sinh, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Hình 1. Thu chi ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2025



a) Thu ngân sách nhà nước

Dự toán thu ngân sách nhà nước do HĐND tỉnh giao là 18.008,4 tỷ đồng.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2025 ước thực hiện 20.002,3 tỷ đồng, tăng 11,07% dự toán HĐND tỉnh giao và tăng 27,8% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Thu nội địa ước đạt 18.513,3 tỷ đồng, đạt 113,59% dự toán và tăng 16,59% so với cùng kỳ năm 2024. Trong thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp Trung ương đạt 461,7 tỷ đồng, đạt 87,95% dự toán năm và tăng 14,28% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 378,1 tỷ đồng, tăng 26,02% dự toán và tăng 2,4 lần; thu từ khu vực công, thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh 5.041,3 tỷ đồng, đạt 81,54% dự toán và tăng 7,37%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.338,9 tỷ đồng, tăng 42,44% dự toán và tăng 55,47%; thu tiền sử dụng đất 7.173,5 tỷ đồng, tăng 50,01% dự toán và tăng 7,4%.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.380 tỷ đồng, đạt 84,66% dự toán và tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2025 cụ thể như sau:

- Đối với thu nội địa: Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 60/NQUBTVQH15 giảm 50% mức thuế bảo vệ môi trường năm 2025 dẫn

đến dự kiến số thu thuế BVMT năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 600 tỷ đồng so với dự toán, trong đó 6 tháng đầu năm 2025 ước giảm 311 tỷ đồng. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1567/NQ/UBTVQH15 giảm tiền thuê đất năm 2024 dẫn đến dự kiến số thu từ tiền thuê đất năm 2025 tại địa bàn Nghệ An giảm khoảng 75 tỷ đồng so với dự toán. Thực hiện Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội giảm thuế suất GTGT từ 10% xuống 8% đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ đã ảnh hưởng đến kết quả thu NSNN. Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp có ảnh hưởng đến tiến độ việc đấu giá và thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Nghệ An.

- Đối với thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Đóng góp lớn vào số thu ngân sách chủ yếu đến từ hoạt động nhập khẩu các mặt hàng thép các loại, máy móc thiết bị, linh kiện phụ tùng, linh kiện điện tử, nhôm cuộn các loại, giấy đóng hộp, nhựa đường, dầu thực vật; hoạt động xuất khẩu các mặt hàng khoáng sản gồm bột đá vôi trắng, đá khối, đá cục... Với sự phục hồi của thị trường thế giới, các đơn hàng xuất khẩu gia tăng nên hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá trong 9 tháng đầu năm 2025 có những khởi sắc và đạt được những kết quả tích cực.

b) Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao: 41.991,3 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2025 ước tính đạt 35.052,8 tỷ đồng, đạt 83,48% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: ước thực hiện 12.263,5 tỷ đồng, tăng 25,51% dự toán.

- Chi thường xuyên: ước thực hiện 22.214,1 tỷ đồng, đạt 70,73% dự toán. Chi thường xuyên 9 tháng đầu năm 2025 chủ yếu tập trung đảm bảo chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội, chi đảm bảo hoạt động của các cơ quan, đơn vị, chi an sinh xã hội; đáp ứng yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế; chi nhiệm vụ an ninh - quốc phòng và đối ngoại của địa phương,... triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, rà soát, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, chậm triển khai.

- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách: ước thực hiện 545,3 tỷ đồng, đạt 74,89 % dự toán. Trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ phòng chống thiên tai, bão lụt, tu sửa đê điều và sửa chữa các công trình ách yếu, nhiệm vụ quốc phòng an ninh chưa được bố trí trong dự toán đầu năm.

2.2. Ngân hàng

9 tháng đầu năm 2025, ngành Ngân hàng Nghệ An đã thực hiện có hiệu quả ở các chỉ tiêu: nguồn vốn huy động ước đạt 308.251 tỷ đồng, so với đầu năm tăng 13,98% (+37.797 tỷ đồng), cao hơn mức cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ

năm 2024 là 9,7%). Tổng dư nợ ước đạt 358.782 tỷ đồng, so với đầu năm tăng 10,09% (+32.878 tỷ đồng), cao hơn mức cùng kỳ năm 2024 (cùng kỳ năm 2024 là 6,2%). Kết quả một số chương trình: Tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ước đạt 141.956 tỷ đồng, chiếm 41% tổng dư nợ toàn địa bàn; Tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa ước đạt 34.020 tỷ đồng, chiếm 9,7% tổng dư nợ; Tín dụng đối với lĩnh vực xuất khẩu ước đạt 2.500 tỷ đồng, chiếm 0,7% tổng dư nợ.

Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Khu vực 8 tiếp tục chỉ đạo các đơn vị trên địa bàn thực hiện Chỉ thị 01/CT-NHNN năm 2025 để cân đối nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho nền kinh tế. Tăng cường tín dụng an toàn, hiệu quả, lành mạnh, hạn chế nợ xấu gia tăng và phát sinh, đảm bảo an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng. Hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất, lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực là động lực tăng trưởng kinh tế theo chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; tăng cường cho vay phục vụ đời sống, tiêu dùng; kiểm soát chặt chẽ đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; ban hành các văn bản quán triệt chỉ đạo về công tác tín dụng đến các tổ chức tín dụng (TCTD), Chi nhánh TCTD trên địa bàn. Tính đến ngày 20/9/2025, nợ xấu của các ngân hàng trên địa bàn ước đạt 6.087 tỷ đồng, chiếm 1,7% tổng dư nợ, mức này vẫn nằm trong ngưỡng được kiểm soát, góp phần bảo đảm an toàn hệ thống tín dụng trên địa bàn.

Bên cạnh đó, ngành Ngân hàng Nghệ An tiết giảm chi phí, giảm mặt bằng lãi suất cho vay; tăng khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp và người dân. Thực hiện các giải pháp hỗ trợ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh. Đẩy mạnh Chương trình Kết nối Ngân hàng Doanh nghiệp. Thực hiện tốt công tác quản lý ngoại hối, hoạt động ngoại hối và hoạt động kinh doanh vàng trên địa bàn. Thực hiện quyết liệt “Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”. Triển khai tích cực đề án đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt, chuyển đổi số ngành Ngân hàng, chiến lược tài chính toàn diện trên địa bàn, đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử. Gắn tăng trưởng hoạt động ngân hàng với mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; triển khai các loại hình dịch vụ nhằm khai thác được các tiềm năng, thế mạnh kinh tế của tỉnh, hỗ trợ có hiệu quả cho tăng trưởng kinh tế địa bàn.

2.3. Bảo hiểm

Ước tính đến hết tháng 9 năm 2025, tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt: 26,52%, ước thực hiện cả năm 2025 đạt 27% (vượt 0,5% chỉ tiêu UBND tỉnh giao). Tổng số tiền thu BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) 9 tháng đầu năm 2025 đạt 8.560 tỷ đồng. BHXH tỉnh đã giải quyết, chi trả kịp thời, đúng, đủ, thuận lợi các chế độ,

chính sách cho nhân dân, dự kiến tổng số tiền chi lương hưu, trợ cấp BHXH, BHTN trong năm 2025: 14.500 tỷ đồng.

Công tác chuyển đổi số được triển khai mạnh mẽ, dữ liệu của Ngành được kết nối, chia sẻ, liên thông với các ngành đáp ứng đúng tiến độ, yêu cầu của BHXH Việt Nam, của Tỉnh trong việc triển khai thực hiện Đề án 06 của Thủ tướng chính phủ “Phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030”, từng bước đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa hệ thống quản lý, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN.

Trong 9 tháng đầu năm 2025, các chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia và công tác thu, chi của ngành BHXH tỉnh Nghệ An đều đạt và vượt kế hoạch, khẳng định nỗ lực của toàn ngành. Quy trình giải quyết chế độ chính sách ngày càng cải tiến, minh bạch, lấy người dân làm trung tâm phục vụ.

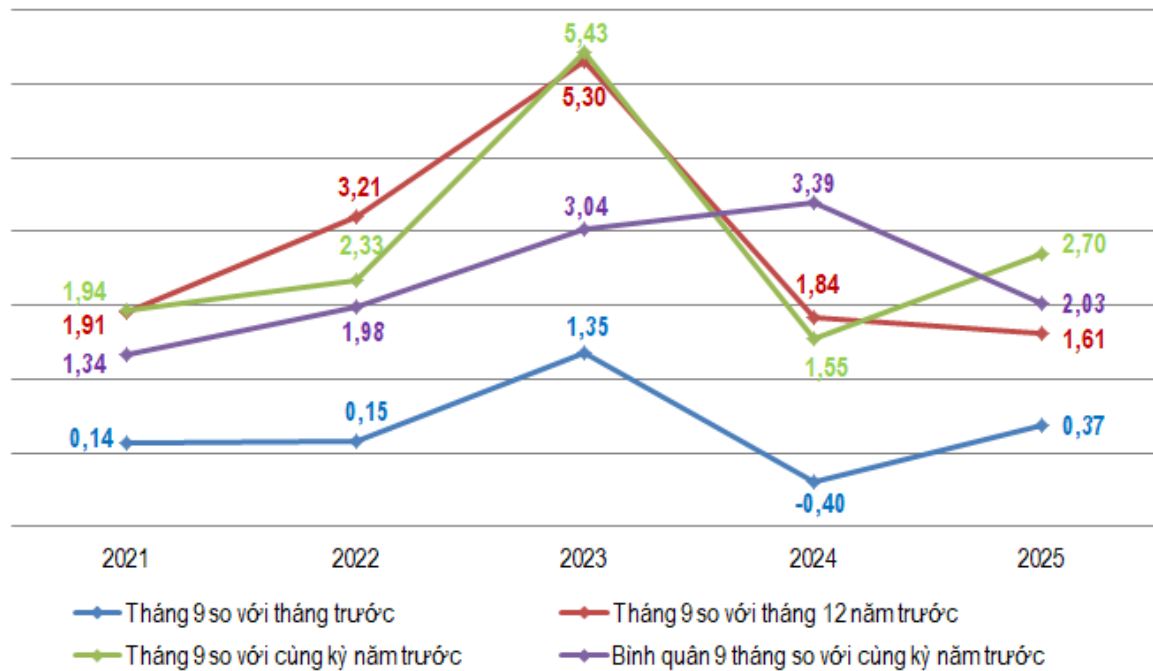
3. Giá cả thị trường

Tháng 9/2025, sau trận bão lịch sử bão Kajiki (bão số 5) trực tiếp đổ bộ trên địa bàn tỉnh, gây ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân; Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng do tình trạng khan hiếm hàng hóa, các vùng sản xuất bị ảnh hưởng sau bão, sản lượng cung ứng ra thị trường giảm. Là nguyên nhân chủ yếu làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2025 tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2024.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2025 tăng 0,37% so với tháng trước, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 8 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước đó là: Nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,70%; Giao thông tăng 0,59%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,51%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,20%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,06%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,02% và Giáo dục tăng 0,02%. Có 3 nhóm hàng không tăng, không giảm so với tháng trước, gồm: Thiết bị và đồ dùng gia đình, Thuốc và dịch vụ y tế, Bưu chính viễn thông.

Bình quân 9 tháng năm 2025, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,03% so với cùng kỳ năm trước. Có 8/11 nhóm hàng tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,32%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,89%; Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,78%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,93%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,37%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,33%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,97%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,75%. Có 3/11 nhóm hàng giảm gồm: Bưu chính viễn thông giảm 0,3%; Giáo dục giảm 0,76% và Giao thông giảm 5,01%.

Hình 2. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 9 và 9 tháng các năm giai đoạn 2021-2025 (%)



Chỉ số giá vàng tháng 9 năm 2025 tăng 7,64% so với tháng trước, tăng 54,65% so với cùng kỳ. Bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 48,05% so với cùng kỳ.

Chỉ số đô la Mỹ tăng 0,46% so với tháng trước, tăng 5,58% so với cùng kỳ. Bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 2,94% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư và xây dựng

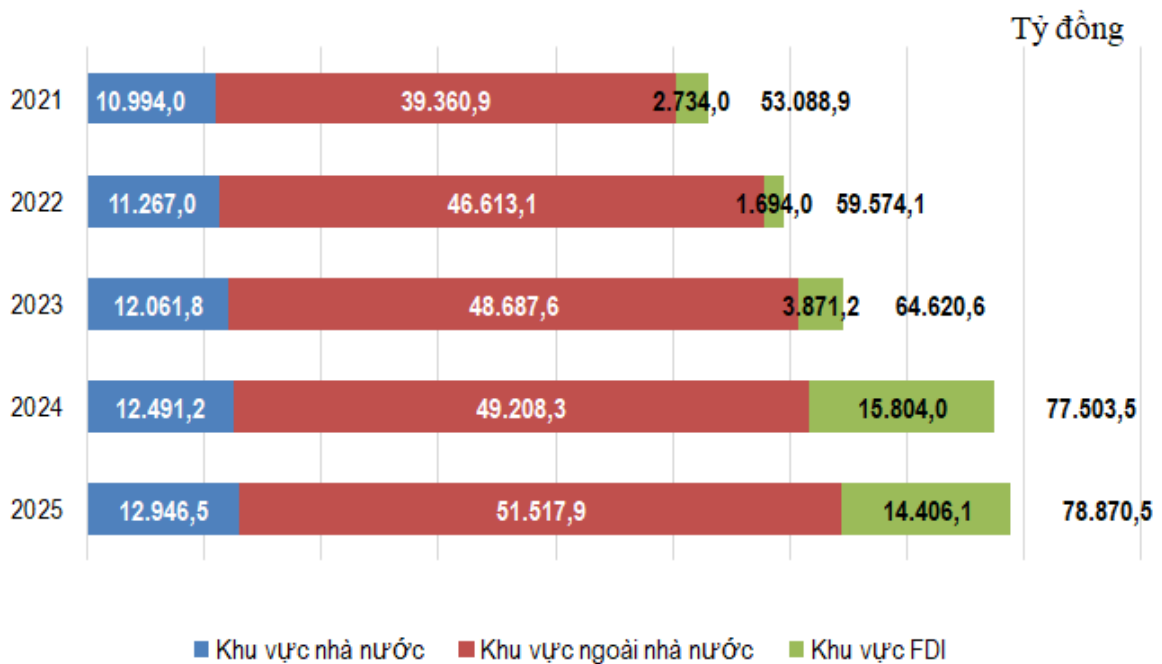
Giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội hội. Các ngành, địa phương và chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh triển khai quyết liệt, hiệu quả các giải pháp; lập kế hoạch giải ngân chi tiết cho từng dự án, kiểm soát tiến độ theo từng tuần, từng tháng. Theo Báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến ngày 31/8, Nghị An ước giải ngân 5.941 tỷ đồng, đạt 58,2% kế hoạch. Kết quả này cao hơn mức bình quân chung cả nước (46,3%). Một số vốn đạt mức giải ngân cao như chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (80,65%) , nguồn ngân sách địa phương (47,05%).

Lũy kế trong năm 2025 (tính đến ngày 26/9/2025), trên địa bàn tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 54 dự án/tổng mức đầu tư (TMĐT) 11.123,2 tỷ đồng, điều chỉnh cho 144 lượt dự án, trong đó điều chỉnh vốn cho 40 lượt dự án/TMĐT tăng 13.127,4 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư cấp mới và tăng thêm: 24.250,6 tỷ đồng.

Trong đó, đầu tư FDI đã cấp mới cho 14 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 207,5 triệu USD (chiếm 27,8% về số lượng dự án và 52,3% về tổng vốn đầu tư), điều chỉnh vốn cho 13 dự án/TMĐT tăng 305,8 triệu USD. Tổng vốn cấp mới và điều chỉnh là 513,3 triệu USD.

Một số dự án lớn đã thu hút đầu tư trong 9 tháng như: Khu công nghiệp (KCN) VSIP Nghệ An 3, TMĐT 52,5 triệu USD; Dự án Khu dân cư VSIP Nghệ An - Casa Bonita, TMĐT 88,84 triệu USD; Dự án sản xuất công nghệ quang học thông minh Sunny (Việt Nam) tại KCN WHA, TMĐT 11 triệu USD. Điều chỉnh tăng TMĐT một số dự án lớn như: Dự án Công ty TNHH Fu Wing Interconnect Technology tại KCN WHA tăng 150 triệu USD, Nhà máy điện rác Galax tăng 2.928,8 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất gia công giày dép xuất khẩu Andromeda tại KCN Hoàng Mai I tăng 32 triệu USD.

Hình 3. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội phân theo loại hình kinh tế theo giá hiện hành 9 tháng các năm 2021-2025

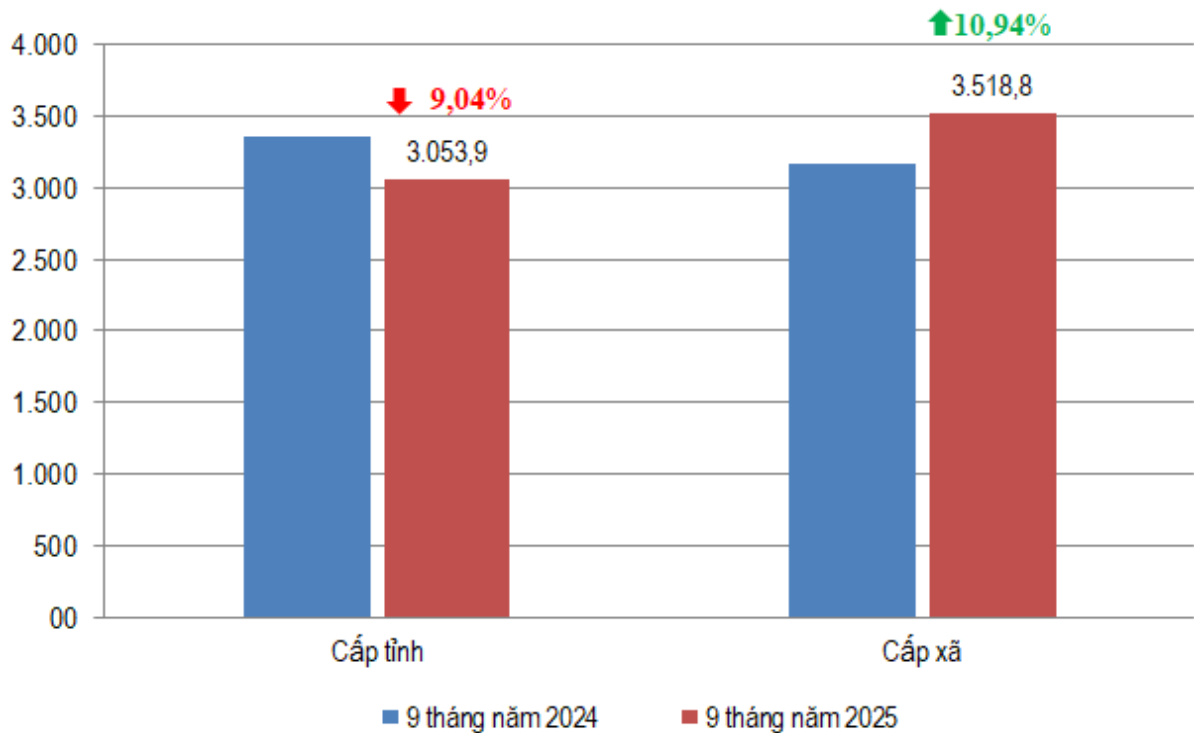


Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn dự tính 9 tháng đầu năm 2025 theo giá hiện hành ước đạt 78.870,5 tỷ đồng, tăng 1,76% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: nguồn vốn ngoài Nhà nước ước đạt 51.517,9 tỷ đồng, tăng 4,69% so với cùng kỳ. Nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 12.946,5 tỷ đồng, tăng 3,64% so với cùng kỳ. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp Nước ngoài đạt 14.406,1 tỷ đồng, bằng 91,15% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong vốn đầu tư thực hiện khu vực Nhà nước, vốn trung ương quản lý ước đạt 4.830,4 tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2024; vốn địa phương quản lý ước đạt 8.116,1 tỷ đồng, tăng 5,48% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong vốn đầu tư thực hiện khu vực ngoài Nhà nước, vốn của tổ chức và doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 22.684,8 tỷ đồng, tăng 26,75%; vốn đầu tư của dân cư ước đạt 28.833,1 tỷ đồng, bằng 92,09%.

**Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
9 tháng các năm 2024-2025 phân theo cấp quản lý**



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2025 ước đạt 6.572,8 tỷ đồng, tăng 4,93% so với kế hoạch, tăng 0,67% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 3.053,9 tỷ đồng, bằng 95,46% kế hoạch, bằng 90,96% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 3.518,8 tỷ đồng, tăng 15,22% kế hoạch và tăng 10,94% so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong 9 tháng năm 2025 chỉ tăng 0,67% là do chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2025 được giao là 10.116 tỷ đồng, bằng 98,31% so với kế hoạch vốn năm 2024. Trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh được giao 4.826,5 tỷ đồng, bằng 88,70%; nguồn vốn ngân sách cấp xã được giao 5.289 tỷ đồng, tăng 9,09%.

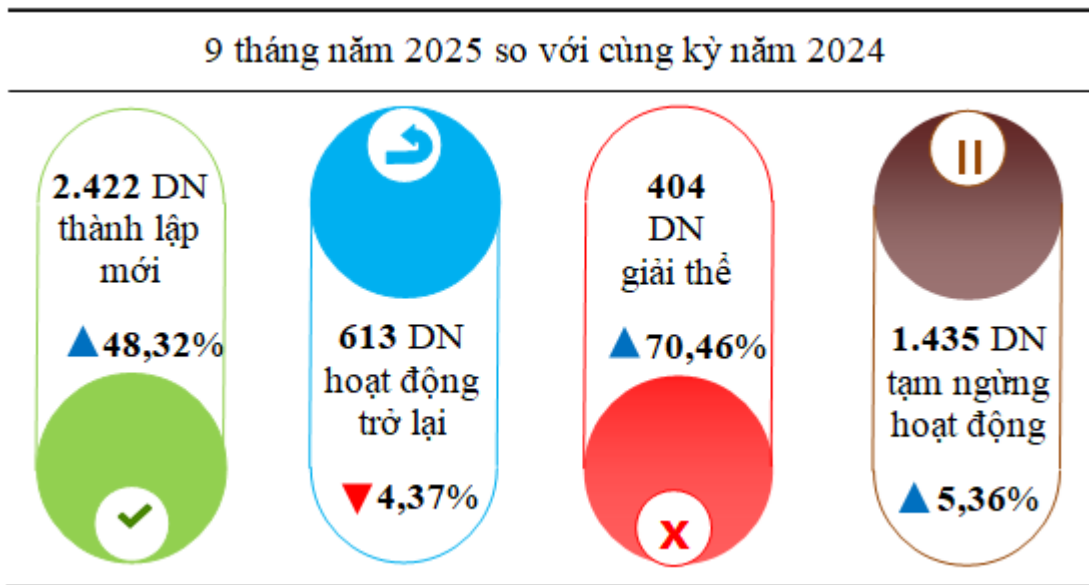
Những dự án trọng điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện trong 9 tháng đầu năm 2025: Dự án Nhà máy công nghệ Everwin Precision (Nghệ An) do Công ty TNHH công nghệ Everwin Precision đầu tư với TMĐT 5.512,1 tỷ đồng, ước thực hiện 9 tháng năm 2025 là 3.784 tỷ đồng; Dự án mở rộng nhà máy của Công ty TNHH Luxshare - ICT (Nghệ An) với TMĐT 4.313 tỷ đồng, ước thực hiện 1.576 tỷ đồng; Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Công ty TNHH Công nghệ điện tử Ju Teng với TMĐT 4.659 tỷ đồng, ước thực hiện 3.250 tỷ đồng; Dự án Hạ tầng KCN WHA Industrial Zone 1 Nghệ An giai đoạn 2 với TMĐT 2.056 tỷ đồng, ước thực hiện 1.065,3 tỷ đồng,

Dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Nghệ An với TMĐT 6.343 tỷ đồng ước thực hiện 6.300 tỷ đồng; Nhà máy Khoa học kỹ thuật Tân Việt của công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Kim loại Tân Việt với TMĐT 2.956 tỷ đồng, ước thực hiện 2.675 tỷ đồng; Khu đô thị và nhà ở xã hội tại xã Hưng Hòa, thành phố Vinh (Ecopark) với TMĐT 11.348,1 tỷ đồng, ước thực hiện 3.427 tỷ đồng. Dự án Khu công nghiệp Hoàng Mai I với TMĐT 750 tỷ đồng, ước thực hiện 600 tỷ đồng; Dự án khu đô thị sinh thái Vinh Tân của công ty cổ phần và đầu tư phát triển đô thị Handico Vinh Tân với TMĐT 7.000 tỷ đồng, ước thực hiện 320,9 tỷ đồng. Khu đô thị NIDCO Thịnh Lợi - Hưng Nguyên với TMĐT 924,0 tỷ đồng, ước thực hiện 108 tỷ đồng. Dự án Vincom shophouse Vinh với TMĐT 924,0 tỷ đồng, ước thực hiện 924,0 tỷ đồng; Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò giai đoạn 2 với TMĐT 1.415,2 tỷ đồng, ước thực hiện 294,7 tỷ đồng; Xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2) với TMĐT 1.259 tỷ đồng, ước thực hiện 192,9 tỷ đồng; Đường ven biển từ Nghi Sơn (Thanh Hóa) đến Cửa Lò (Nghệ An) - Đoạn từ điểm giao quốc lộ 46 đến tỉnh lộ 535 (km 7-km 76) với TMĐT 4.651,0 tỷ đồng, ước thực hiện 264,3 tỷ đồng; Dự án Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2) với TMĐT 413,1 tỷ đồng, ước thực hiện 55 tỷ đồng.

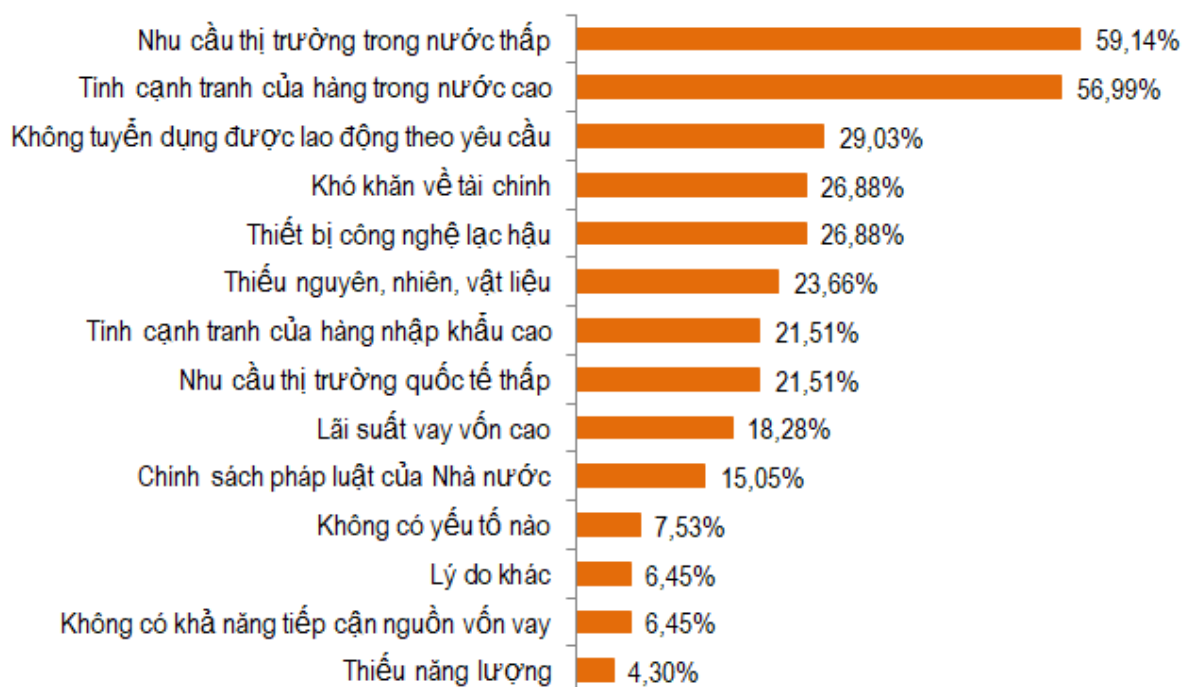
5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Tỉnh Nghệ An chủ trương phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng, trọng tâm là phát triển chất lượng; nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời; khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp mở rộng liên kết, tham gia tích cực vào chuỗi giá trị các hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế của tỉnh; đóng góp lớn cho ngân sách Nhà nước và tỷ trọng GRDP của tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025 (tính đến 26/9/2025), trên địa bàn tỉnh Nghệ An có 2.422 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 48,32% (+789 doanh nghiệp) so với cùng kỳ năm 2024, với tổng số vốn đăng ký thành lập 29.615 tỷ đồng, tăng 65,14% (+11.681 tỷ đồng). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thành lập mới là 1.579 đơn vị, tăng 2,1 lần (+825 đơn vị). Có 613 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 4,37% (-28 doanh nghiệp). Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh hoạt động trở lại là 115 đơn vị, tăng 40,24% (+33 đơn vị). Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 1.435 doanh nghiệp, tăng 5,36% (+73 doanh nghiệp) so với cùng kỳ; Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng hoạt động 264 đơn vị, tăng 61,96% (+101 đơn vị); Số doanh nghiệp đã giải thể là 404 doanh nghiệp, tăng 70,46% (+167 doanh nghiệp); Số chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã giải thể 286 đơn vị, tăng 43,72% (+87 đơn vị).

Hình 5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp 9 tháng đầu năm 2025 tăng 13,12% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng bằng 90,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 14,75%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,81%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải bằng 97,64%. Xét theo loại hình kinh tế, lao động khu vực nhà nước bằng 95,81%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước bằng 98,7% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 25,91%.

Hình 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo quý III năm 2025 (%)

Theo đánh giá của một số doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn, xu hướng kinh doanh quý III/2025 cho thấy, có 72,05% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2025 ổn định và tốt hơn so với quý II/2025 và có 27,96% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn. Tuy nhiên, dự kiến quý IV/2025, có 72,04% doanh nghiệp lạc quan cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn quý III/2025 và có 27,96% doanh nghiệp dự báo tình hình sẽ khó khăn hơn so với quý III/2025.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong quý III năm 2025 do ảnh hưởng trực tiếp của 2 cơn bão, kèm theo mưa lớn kéo dài đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2025. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt, quy mô sản xuất được mở rộng, dịch bệnh được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp tăng cường công tác quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng tự nhiên hiện có và phát triển rừng trồng. Nuôi trồng, khai thác thủy sản duy trì ổn định, sản lượng khai thác và nuôi trồng tăng so với cùng kỳ.

6.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Cây hàng năm

Các địa phương trong tỉnh tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, đảm bảo trong khung lịch thời vụ, tập trung vào những cây trồng có giá trị cao, thực hiện thâm canh rải vụ, nâng cao chất lượng để tăng giá bán sản phẩm, công tác phòng trừ dịch bệnh hại được chủ động triển khai thực hiện trên toàn tỉnh.

Hình 7: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

(Tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2025)

Cây hoa màu hàng năm				
Lúa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Rau các loại
				
165.537,6 ha ▼ 0,42%	42.190,4 ha ▼ 3,06%	2.797,4 ha ▼ 4,91%	8.680,6 ha ▼ 7,26%	35.322,2 ha ▲ 0,07%

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm 9 tháng năm 2024 ước đạt 325.240 ha, bằng 98,83% (-3.872,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vụ Đông Xuân toàn tỉnh đạt 181.354,1 ha, giảm 1,57% (-2.893,2 ha).

Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 165.537,6 ha, giảm 0,42% (-696,2 ha). Các giống lúa cho năng suất cao được ưu tiên sử dụng như: Thái xuyên 111, Nhị ưu 986, TBR 225, VT 404, Phú ưu 978.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng đạt 42.190,4 ha, giảm 3,06% (-1333,8 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó giảm chủ yếu ở diện tích vụ xuân (-1.375,8 ha), nguyên nhân diện tích giảm do chuyển đổi sang trồng mía ở các vùng Tân Kỳ, Nam Đàn, Diễn Châu. Tuy nhiên, thời tiết thuận lợi trong thời điểm sinh trưởng và thu hoạch nên năng suất, sản lượng cây trồng tăng.

Cây khoai lang: diện tích gieo trồng ước đạt 2.797,4 ha, giảm 4,91% (-144,4 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Cây lạc diện tích gieo trồng đạt 8.680,6 ha, giảm 7,26% (-679,1 ha), diện tích lạc giảm chủ yếu vụ Xuân (-696,8 ha) diện tích giảm chủ yếu là do thu hồi đất, thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Diện tích gieo trồng rau các loại ước đạt 35.322,2 ha, tăng 0,07% (+24,3 ha). Hiện nay, tỉnh Nghệ An khuyến khích bà con nông dân tập trung đầu tư sản xuất rau hàng hoá, trong đó chú trọng phát triển các giống rau cao cấp, mở rộng diện tích rau an toàn, xây dựng sản phẩm theo hướng hữu cơ, Vietgap có giá trị thu nhập cao. Đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng.

* Cây lâu năm

Tỉnh Nghệ An xác định mục tiêu chung là mở rộng, phát triển các vùng cây ăn quả có chất lượng theo hướng sản xuất hàng hóa. Áp dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh liên kết theo chuỗi giá trị từ tổ chức sản xuất, bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ, góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tổng diện tích hiện có cây lâu năm 9 tháng đầu năm 2025 ước đạt 45.389,3 ha, tăng 2,23% (+991,6 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Diện tích cây ăn quả ước tính đạt 21.004,1 ha, tăng 2,37% (+486,7 ha) so với cùng kỳ năm trước.

+ Cây cam: diện tích cây cam ước đạt 2.050,7 ha, tăng 0,84% (+17,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng ước đạt 31.741 tấn, tăng 3,39% (+1.040 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Chủ trương phát triển cây cam thành cây trồng chủ lực và trở thành cây thương hiệu của tỉnh Nghệ An, đóng góp lớn vào giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

+ Cây chanh: diện tích ước đạt 1.952,7 ha, tăng 4,78% (+89 ha). Sản lượng ước đạt 18.916 tấn, tăng 4,94% (+891 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

+ Cây dứa: diện tích ước đạt 1.792,5 ha, tăng 4,93% (+84,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích dứa tập trung trồng chủ yếu ở vùng Quỳnh Lưu 1.368,9 ha, Yên Thành 96,5 ha, Hoàng Mai 94,5 ha, Kỳ Sơn 68 ha. Những năm gần đây cây dứa mang lại hiệu quả kinh tế cao, giá bán tại vườn ổn định, nên người dân đã chuyển một số diện tích cây hàng năm sang trồng dứa. Sản lượng dứa 9 tháng đầu năm ước đạt 35.653,6 tấn, tăng 5,05% (+1.714,6 tấn).

- Cây ăn quả chứa dầu: diện tích ước đạt 184,1 ha. Trong đó diện tích cây dừa là 115,2 ha, tăng 0,45%; sản lượng ước đạt 2.616 tấn, tăng 3,81%.

- Cây công nghiệp lâu năm:

+ Cây cao su: diện tích ước đạt 8.856,2 ha, tăng 1,46% (+127,2 ha) so với cùng kỳ năm trước, diện tích cây cao su có xu hướng giảm dần do một số diện tích cao su trồng lâu năm, năng suất kém.

+ Cây chè búp: diện tích ước đạt 8.803,2 ha, tăng 3,97% (+154,6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích chè búp trồng nhiều tập trung ở vùng Thanh Chương 4.883,6 ha; Anh Sơn 2.584 ha; Kỳ Sơn 649 ha; Con Cuông 466 ha. Sản lượng ước đạt 73.251 tấn, tăng 3,98% (+2.798 tấn).

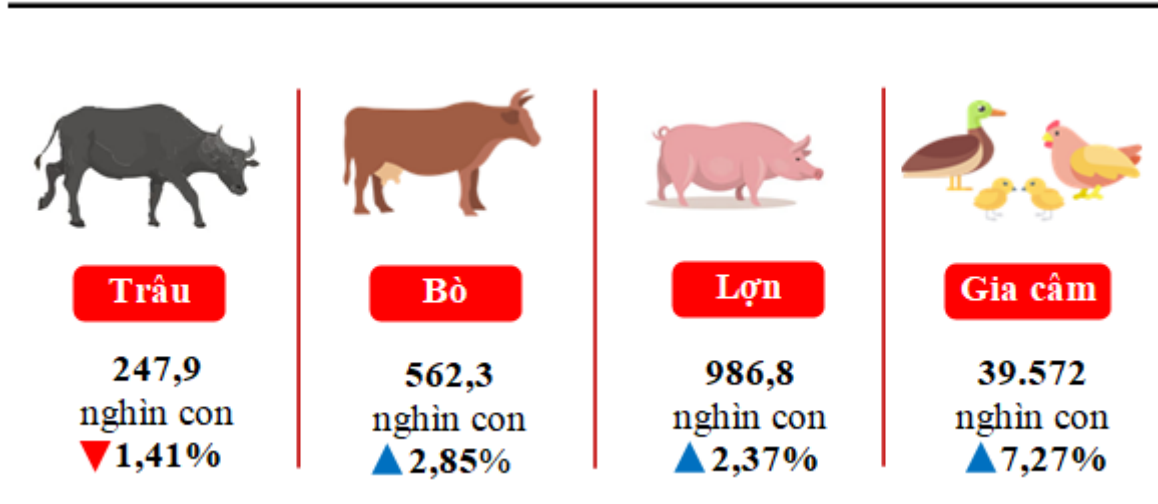
- Cây gia vị và cây dược liệu lâu năm ước đạt 1.959,6 ha, tăng 3,19% (+60,5 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng dược liệu chủ yếu như ý dĩ, tam thất, cây hương liệu, sâm, được đưa vào trồng kết hợp với bảo tồn nguồn gen quý hiếm.

- Diện tích cây lâu năm khác ước đạt 1.050,1 ha, tăng 4,2% (+42,4 ha) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: nhóm cây cảnh lâu năm ước đạt 431,4 ha, tăng 6,97% (+28,1 ha); nhóm cây lâu năm khác còn lại ước đạt 618,7 ha, tăng 2,43% (+14,7 ha).

b) Chăn nuôi

Nghệ An chủ trương phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống. Chăn nuôi theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và thị trường tiêu thụ; xây dựng và phát triển các phương thức kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi phù hợp với thực tiễn và yêu cầu của thị trường nhằm giảm chi phí trung gian, ổn định đầu ra, thúc đẩy ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tổng đàn trâu tại thời điểm tháng 9 năm 2025 ước tính đạt 247.916 con, giảm 1,41% (-3.546 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2025 ước đạt 13.075 tấn, tăng 3,46% (+437 tấn). Tổng đàn trâu của tỉnh có xu hướng giảm dần do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả bị thu hẹp.

Hình 8: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm tháng 9/2025

Tổng đàn bò ước đạt 562.315 con, tăng 2,85% (+15.562 con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: đàn bò sữa ước đạt 80.766 con, tăng 0,67% (+541 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2025 ước đạt 20.890 tấn, tăng 4,15% (+833 tấn). Sản lượng sữa tươi ước đạt 296.077 tấn, tăng 8,93% (+24.276 tấn). Tập trung phát triển đàn bò thịt chất lượng cao theo hướng GAHP, hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao. Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển trang trại nuôi bò thịt, quy mô từ 500 con trở lên. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giống để nâng cao năng suất, chất lượng sữa.

Tổng đàn lợn ước đạt 986.828 con, tăng 2,37% (+22.804 con) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 9 tháng đầu năm 2025 ước đạt 125.371 tấn, tăng 4,24% (+5.096 tấn). Dự báo thời gian tới tổng đàn sẽ chuyển dịch mạnh theo hình thức chăn nuôi tập trung, công nghiệp.

Tổng đàn gia cầm ước đạt 39.572 nghìn con, tăng 7,27% (+2.682 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng đàn gà ước đạt 35.082 nghìn con, chiếm 88,65% trong tổng đàn, tăng 8,01% (+2.601 nghìn con). Sản lượng thịt gia cầm 9 tháng ước đạt 77.752 tấn, tăng 7,53% (+5.446 tấn). Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng tập trung công nghiệp sản xuất thịt và trứng. Áp dụng có hiệu quả các biện pháp an toàn sinh học nhằm hạn chế dịch bệnh. Ưu tiên đẩy mạnh phát triển mô hình chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi từ sản xuất, giết mổ đến tiêu thụ sản phẩm.

Tình hình dịch bệnh:

- Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi: Từ đầu năm đến nay (tính đến ngày 20/9/2025) xảy ra 122 ổ Dịch tả lợn Châu Phi. Tổng số lợn chết, tiêu hủy 83.800 con, trọng lượng 6.782 tấn.

Các dịch bệnh khác xảy ra rải rác ở một số hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, đã được phát hiện sớm, khống chế và xử lý kịp thời không để lây lan ra diện rộng. Ngành

Nông nghiệp tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các địa phương để hướng dẫn các hộ thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 9 năm 2025 duy trì ổn định, các địa phương tiếp tục trồng rừng mới tập trung theo kế hoạch, nhằm hoàn thành kế hoạch trồng rừng và trồng cây phân tán năm 2025. Bên cạnh đó, tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Tháng 9 năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 2.602 ha, giảm 4,26% (-116 ha) so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 9 tháng năm 2025 ước đạt 17.400 ha, tăng 4,25% (+710 ha).

Số cây trồng phân tán tháng 9 ước đạt 154 nghìn cây, tăng 48,12% (+50 nghìn cây) so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng năm 2025 ước đạt 3.644 nghìn cây, giảm 2,4% (-90 nghìn cây).

Sản lượng gỗ khai thác tháng 9 ước đạt 241.964 m³, tăng 14,52% (30.687 m³). Luỹ kế 9 tháng ước đạt 1.357.327 m³, tăng 5,92% (+75.840 m³). Việc khai thác đảm bảo quy định về an toàn và bảo vệ môi trường. Sản lượng khai thác trong tháng tăng do nhiều diện tích keo, bạch đàn đến kỳ thu hoạch và một phần diện tích rừng trồng bị gãy đổ sau bão.

Tháng 9 năm 2025 đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 14 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 11 vụ phá rừng trái phép, gây thiệt hại 4,9 ha, thu nộp ngân sách 112 triệu đồng. Luỹ kế 9 tháng năm 2025 đã xử lý 326 vụ vi phạm hành chính, trong đó phá rừng 255 vụ. Diện tích rừng bị thiệt hại 73,34 ha. Lâm sản tịch thu 97,6 m³ gỗ các loại, thu nộp ngân sách 3.149 triệu đồng.

Các cơ quan chuyên môn tập trung cao độ, đẩy mạnh công tác phòng cháy, chặt phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép, nhất là các khu rừng đặc dụng, khu vực biên giới. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện khi có cháy xảy ra tại địa bàn quản lý.

6.3. Sản xuất thủy sản

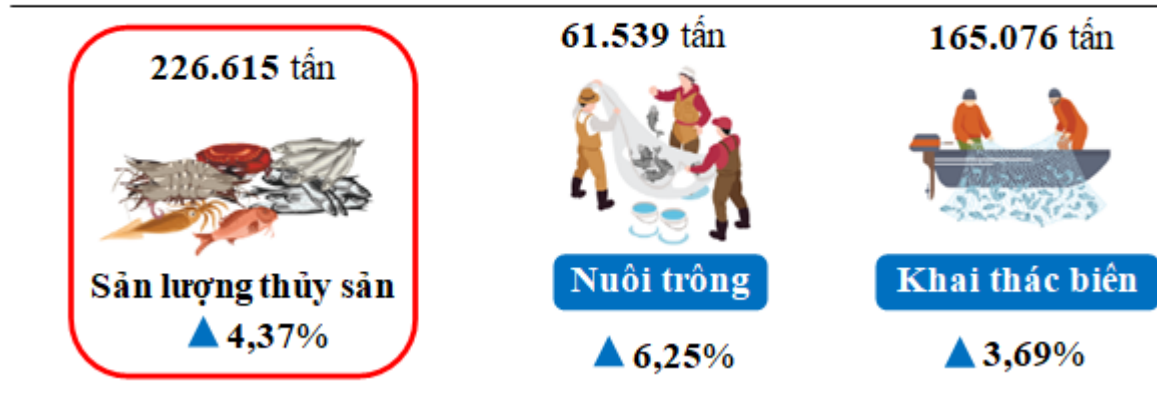
Thời tiết 9 tháng đầu năm 2025 tương đối thuận lợi cho việc nuôi trồng và khai thác thủy sản. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tăng; tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, giá các mặt hàng thủy sản duy trì ổn định, nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng thủy sản tăng, bà con ngư dân nỗ lực vươn khơi, bám biển duy trì sản xuất.

Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 9 năm 2025 ước đạt 15.615 tấn, tăng 4,06% (+609 tấn), trong đó cá ước đạt 13.969 tấn, tăng 3,91% (+526 tấn); tôm khai thác ước đạt 68 tấn, tăng 3,03% (+2 tấn) và thủy sản khác ước đạt 1.578 tấn, tăng 5,41% (+81 tấn). Lũy kế 9 tháng năm 2025 sản lượng khai thác thủy sản biển ước đạt 165.076 tấn, tăng 3,69% (+5.869 tấn), trong đó cá ước đạt

139.552 tấn, tăng 3,49% (+4.706 tấn); tôm khai thác ước đạt 1.769 tấn, tăng 4,55% (+77 tấn) và thủy sản khác ước đạt 23.755 tấn, tăng 4,79% (+1.086 tấn). Thời tiết thuận lợi; sự đầu tư, hỗ trợ kịp thời của cơ chế, chính sách và sự nỗ lực của ngư dân trong việc đẩy mạnh phát triển các nghề đánh bắt thủy sản, khai thác tài nguyên biển một cách bền vững.

Hình 9. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển

9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Nghe An đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư nuôi trồng thâm canh, đưa vào sản xuất các loại thủy sản có giá trị cao. Sản lượng nuôi trồng tháng 9 năm 2025 ước đạt 8.482 tấn, tăng 5,91% (+473,3 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 6.557 tấn, tăng 3,41% (+216 tấn); tôm ước đạt 1.527 tấn, tăng 11,09% (+152,4 tấn); thủy sản khác ước đạt 398 tấn, tăng 4,35% (+16,6 tấn). Lũy kế 9 tháng năm 2025, sản lượng nuôi trồng ước đạt 61.539 tấn, tăng 6,25% (+3.619,9 tấn) so cùng kỳ năm trước, trong đó: cá ước đạt 48.847 tấn, tăng 5,84% (+2.697 tấn); tôm ước đạt 10.017 tấn, tăng 7,73% (+719 tấn); thủy sản khác ước đạt 2.675 tấn, tăng 4,57% (+117 tấn). Diện tích nuôi trồng từng bước được mở rộng tại những vùng nuôi đủ điều kiện, đồng thời đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường.

7. Sản xuất công nghiệp

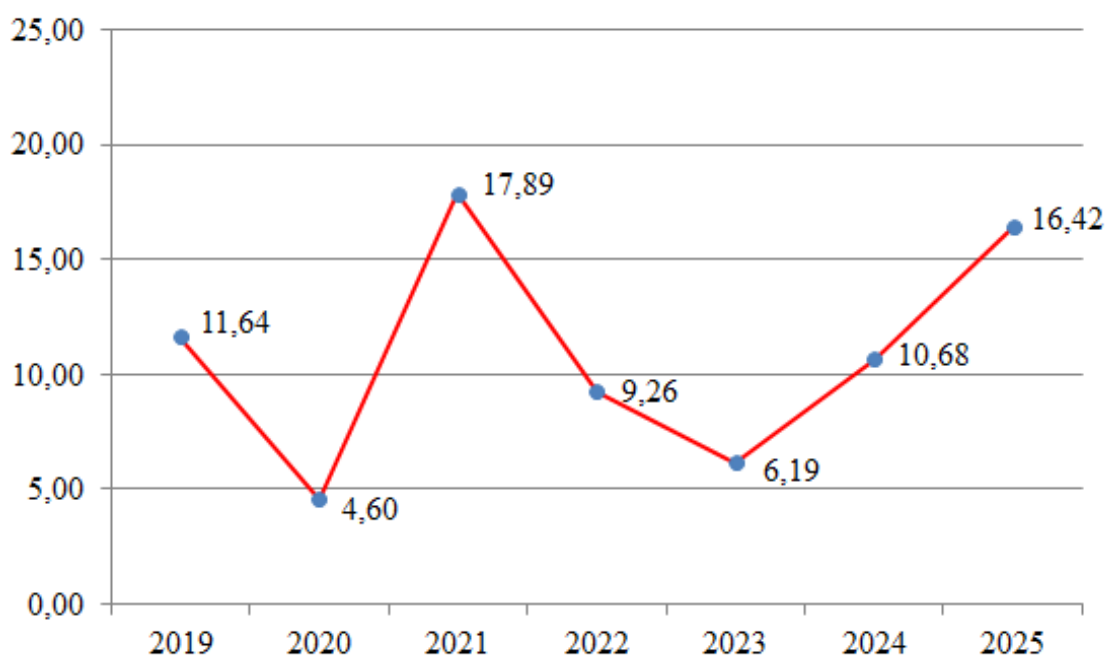
9 tháng đầu năm 2025 với sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và hộ dân tham gia vào quá trình sản xuất, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng và ổn định.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 năm 2025 tăng 19,28% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 48,53%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,98%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,36% và ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,89%.

Tháng 9 năm 2025, Chỉ số sản xuất tăng khá do nền kinh tế chung của tỉnh có sự phục hồi mạnh mẽ, các doanh nghiệp nỗ lực khôi phục đầy mạnh, mở rộng sản xuất, một số doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu, nhiều dự án mới đi vào hoạt động hiệu quả đã góp phần vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Một số sản phẩm sản xuất tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Vỏ hộp lon bia ước đạt 541,4 tấn, tăng 77,28%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác ước đạt 1.004,9 tỷ đồng, tăng 75,35%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 8,6 triệu cái, tăng 55,02%; Micro ước đạt 28,0 triệu cái, tăng 41,40%; Bao bì bằng giấy ước đạt 4,4 triệu chiếc, tăng 32,69%; Xi măng ước đạt 790,1 nghìn tấn, tăng 26,34%; Clanhke xi măng ước đạt 751,6 nghìn tấn, tăng 26,01%; Bia đóng chai ước đạt 2,5 triệu lít, tăng 24,89%; Điện thương phẩm ước đạt 506 triệu KWh, tăng 15,61%.

Bên cạnh những thuận lợi, tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp còn gặp khó khăn, xuất khẩu giảm, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, thị trường tiêu thụ chậm, thiếu nguyên liệu, sản phẩm sản xuất ra giảm, như: Nước mắm ước đạt 10,63 triệu lít, giảm 66,72%; Loa BSE ước đạt 2,5 triệu cái, giảm 47,45%; Sợi ước đạt 400,0 tấn, giảm 44,67%; Phân NPK ước đạt 1,9 nghìn tấn, giảm 44,44%; Thùng carton ước đạt 1,5 triệu chiếc, giảm 27,01%; Bột đá ước đạt 48,5 nghìn tấn, giảm 25,20%; Tôn lợp ước đạt 103,1 nghìn tấn, giảm 12,45%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 17,4 nghìn tấn, giảm 11,78%; Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic giảm 10,64%.

**Hình 10. Tốc độ tăng/giảm IIP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước
Trong giai đoạn 2019-2025 (%)**



Tính chung 9 tháng đầu năm 2025 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 16,42% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: ngành Sản xuất và phân phối điện,

khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 27,12%; Công nghiệp khai khoáng tăng 20,12%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,03% và Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,24% và so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành Công nghiệp tăng do các doanh nghiệp nỗ lực trở lại sản xuất, một số nhà máy đầu năm ký kết được các đơn hàng mới, tăng hàng xuất khẩu, một số sản phẩm đã tìm được thị trường tiêu thụ nên sản xuất ổn định hơn một số sản phẩm tăng như: Micro ước đạt 192,6 triệu cái, gấp 2,7 lần; Đá xây dựng ước đạt 4,8 triệu m³, tăng 51,47%; Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện khác 8.058,4 tỷ đồng, tăng 46,96%; Tai nghe không nối với micro ước đạt 58,8 triệu cái, tăng 43,61%; Điện sản xuất ước đạt 3.698,3 triệu KWh, tăng 36,09%; Dock sạc ước đạt 15,7 triệu cái, tăng 23,92%; Đường ước đạt 122,2 nghìn tấn, tăng 19,63%; Sữa chua ước đạt 43,7 nghìn tấn, tăng 19,40%; Clanhke xi măng ước đạt 6,2 triệu tấn, tăng 16,51%; Xi măng ước đạt 6,9 triệu tấn, tăng 13,19%.

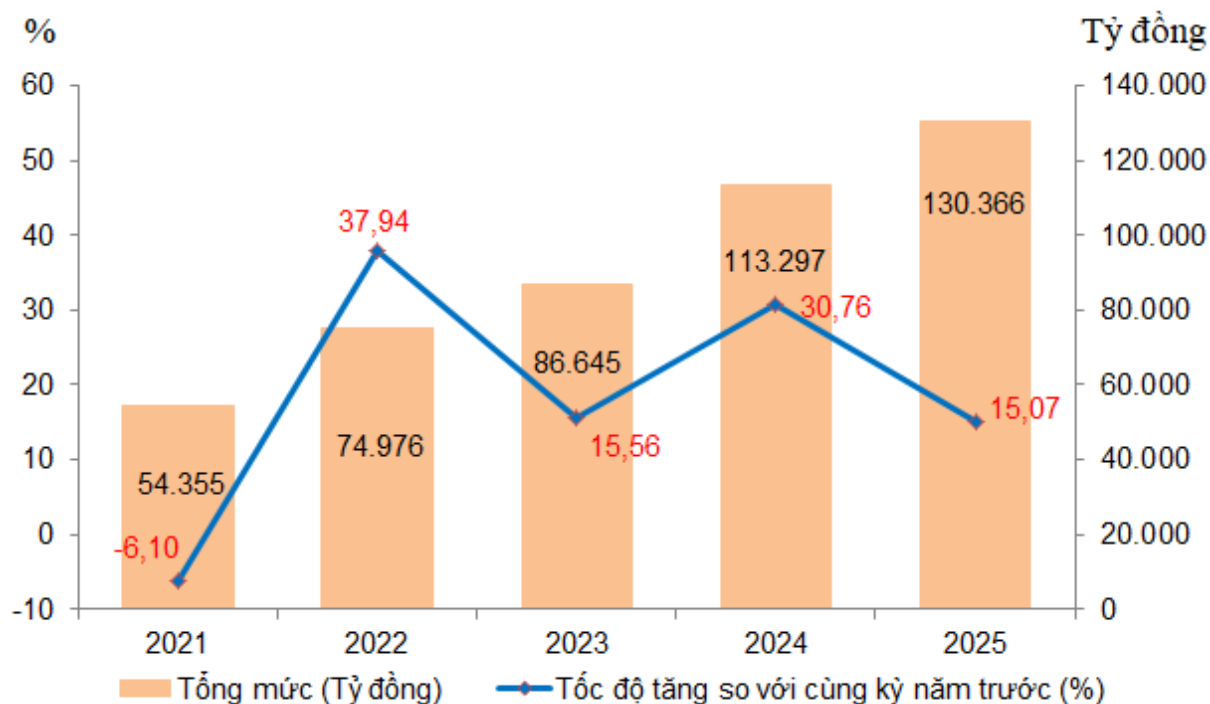
Bên cạnh đó, có một số ngành giảm do đơn hàng xuất khẩu giảm, sản phẩm tồn kho lớn, chi phí sản xuất tăng cao nên các nhà máy hạn chế sản xuất để tiêu thụ sản phẩm như: Sợi ước đạt 4,1 nghìn tấn, giảm 42,04%; Nước mắm ước đạt 130,7 triệu lít, giảm 37,80%; Vỏ bào, dăm gỗ ước đạt 132,5 nghìn tấn, giảm 37,28%; Bia đóng chai ước đạt 22 triệu lít, giảm 16,10%; Thùng carton ước đạt 15,4 triệu chiếc, giảm 14,87%; Loa BSE ước đạt 29,4 triệu chiếc, giảm 12,77%; Tôn lợp ước đạt 974,6 nghìn tấn, giảm 11,40%.

8. Thương mại, dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ 9 tháng đầu năm 2025 diễn ra sôi động. Nhờ kết nối truyền thông, xúc tiến, quảng bá du lịch và chuyển đổi số; phát triển đa dạng sản phẩm du lịch đáp ứng xu hướng mới của thị trường và tăng cường liên kết, mở rộng hợp tác phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch; bên cạnh đó đẩy mạnh hợp tác liên kết giữa các điểm đến, giữa các địa phương.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2025 ước đạt 14.246,4 tỷ đồng, tăng 1,31% so với tháng trước, tăng 12,54% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước đạt 130.365,9 tỷ đồng tăng 15,07%.

**Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng các năm 2021-2025**



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 ước đạt 11.162,7 tỷ đồng, chiếm 78,35% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 12,97% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 96.386,2 tỷ đồng, tăng 14,82% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng năm 2025 chia theo nhóm ngành có 12/12 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Đá quý, kim loại quý ước đạt 595,1 tỷ đồng, tăng 48,8%; Hàng hóa khác ước đạt 2.857,4 tỷ đồng, tăng 31,14%; Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 6.698,3 tỷ đồng, tăng 29,01%; Ô tô các loại ước đạt 13.146,7 tỷ đồng, tăng 25,51%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 643 tỷ đồng, tăng 18,73%; Xăng, dầu các loại ước đạt 9.623,2 tỷ đồng, tăng 14,3%; Lương thực, thực phẩm ước đạt 46.822,5 tỷ đồng, tăng 11,49%; Hàng may mặc ước đạt 3.920 tỷ đồng, tăng 10,24%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 6.627,9 tỷ đồng, tăng 10,08%; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy ước đạt 3.133,8 tỷ đồng, tăng 6,83%; Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) ước đạt 1.606,9 tỷ đồng, tăng 4,19% và Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) ước đạt 711,5 tỷ đồng, tăng 3,92%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống tháng 9 năm 2025 ước đạt 1.703,3 tỷ đồng, chiếm 11,96% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 11,06% so với tháng trước và tăng 9,19% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống ước đạt 16.688 tỷ đồng, tăng 17,28% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.645,6 tỷ đồng, tăng 16,8%; doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 15.042,4 tỷ đồng, tăng 17,33%.

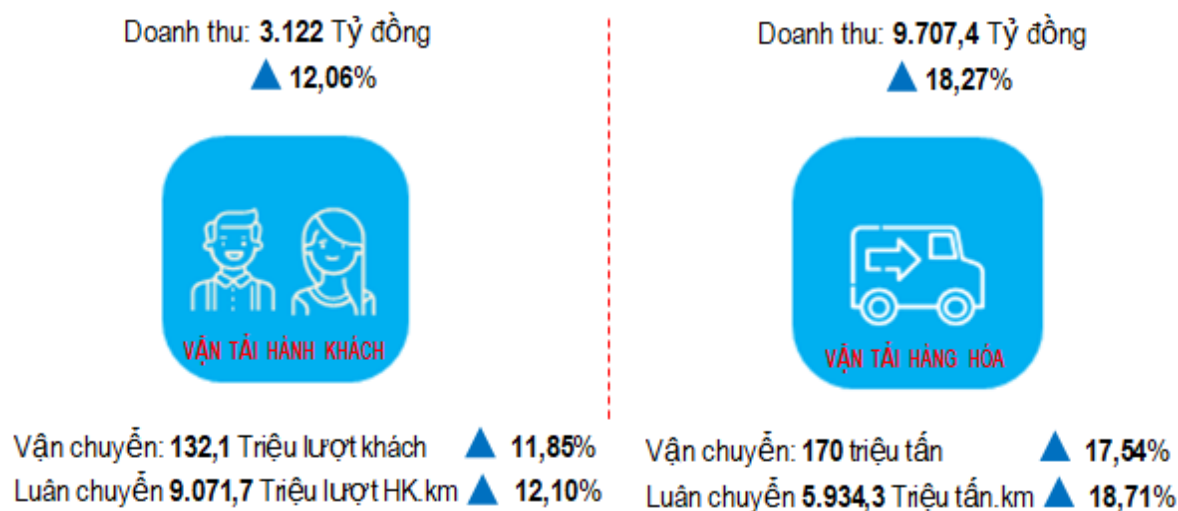
Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành tháng 9 năm 2025 ước đạt 59,1 tỷ đồng, chiếm 0,42% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, giảm 17,18% so với tháng trước và tăng 28,47% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025 doanh thu đạt 456,6 tỷ đồng, tăng 28,84% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác tháng 9 năm 2025 ước đạt 1.321,3 tỷ đồng, chiếm 9,27% tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ, tăng 13,49% so với tháng trước, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025 doanh thu dịch vụ khác đạt 16.835,1 tỷ đồng, tăng 13,97% so cùng kỳ.

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn toàn tỉnh 9 tháng đầu năm 2025 có chuyển biến tích cực so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước và xuất nhập khẩu tăng.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 năm 2025 ước đạt 1.642,5 tỷ đồng, giảm 0,52% so với tháng trước và tăng 19,88% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, tổng doanh thu ước đạt 14.647,2 tỷ đồng, tăng 14,43% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Hoạt động Vận tải 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



Tình hình vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh Nghệ An diễn ra tương đối ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân. Doanh thu vận tải hành khách tháng 9 ước đạt 364 tỷ đồng, tăng 0,46% so với tháng trước và tăng 16,51% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 15,8 triệu lượt hành khách, tăng 0,47% so với tháng trước và tăng 15,23% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 1.276,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 0,46% so với tháng trước và tăng 15,27% so với cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hành khách ước đạt 3.122 tỷ đồng, tăng 12,06% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 132,1 triệu lượt khách, tăng 11,85%; khối lượng luân chuyển hành khách ước đạt 9.071,7 triệu lượt khách.km, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước.

Hệ thống vận tải đường bộ, đường sắt và đường biển được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu lưu thông hàng hoá trong và ngoài tỉnh. Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9 năm 2025 ước đạt 1.103,5 tỷ đồng, giảm 0,98% so với tháng trước và tăng 20,45% so với cùng kỳ. Khối lượng vận chuyển hàng hoá ước đạt 20,9 triệu tấn, giảm 1,25% so với tháng trước và tăng 18,32% so với cùng kỳ. Khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 747,4 triệu tấn.km, giảm 0,13% so với tháng trước và tăng 17,22% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025, doanh thu ngành vận tải hàng hóa ước đạt 9.707,4 tỷ đồng, tăng 18,27% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 170 triệu tấn, tăng 17,54%; khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 5.934,3 triệu tấn.km, tăng 18,71%.

Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 ước đạt 173,1 tỷ đồng, tăng 0,43% so với tháng trước và tăng 23,65% so cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025 đạt 1.797,1 tỷ đồng, tăng 0,57% so với cùng kỳ.

Doanh thu bưu chính chuyển phát tháng 9 ước đạt 1,9 tỷ đồng, giảm 4,78% so với tháng trước và tăng 27,48% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025 đạt 20,6 tỷ đồng, tăng 5,77% so với cùng kỳ.

Dự báo giá xăng dầu tiếp tục biến động phức tạp do nhiều yếu tố tác động từ trong nước và quốc tế. Các doanh nghiệp kinh doanh vận tải trên địa bàn cần bám sát diễn biến của thị trường để thích ứng trong hoạt động kinh doanh, nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân và hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

9. Tình hình kinh tế thế giới quý III và năm 2025²

Theo báo cáo phát hành mới nhất, các tổ chức quốc tế gồm Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Liên hợp quốc (UN), Fitch Ratings (FR) đều điều chỉnh dự báo kinh tế toàn cầu năm 2025 tăng nhẹ so với dự báo đưa ra trước đó. Cụ thể, OECD điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm đối với tăng trưởng thế giới năm 2025, tiếp theo là IMF và FR đều điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm, UN điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm. Theo đó, các tổ chức quốc tế, gồm OECD, IMF, UN và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2025 đạt 3,2%, 3,0%, 2,5% và 2,4%.

Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng năm 2025 của khu vực Đông Nam Á đạt 4,3%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025 do tăng trưởng toàn cầu tiếp tục chậm lại và bất ổn thương mại gia tăng. Đối với các quốc gia trong khu vực, ngoại trừ tăng trưởng của Việt Nam được điều chỉnh tăng nhẹ 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025, ADB điều chỉnh giảm tăng trưởng của các quốc gia khác trong khu vực.

² Báo cáo được cập nhật đến ngày 27/9/2025.

Trong đó, tăng trưởng của Thái Lan điều chỉnh giảm 0,8 điểm phần trăm, Ma-lai-xi-a giảm 0,6 điểm phần trăm, Phi-li-pin giảm 0,4 điểm phần trăm, Xin-ga-po và In-đô-nê-xi-a giảm 0,1 điểm phần trăm. Như vậy, sau khi điều chỉnh, tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam được dự báo cao nhất khu vực, đạt 6,7%, Phi-li-pin đứng thứ hai, đạt 5,6%, In-đô-nê-xi-a 4,9%, Ma-lai-xi-a 4,3%, Xin-ga-po 2,5% và Thái Lan 2,0%.

Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2025 thấp hơn so với năm 2024. Theo đó, ADB dự báo tăng trưởng 2025 của Việt Nam cao nhất, đạt 6,7%, WB đạt 6,6% và IMF đạt 6,5%.

9.1. Dự báo kinh tế toàn cầu

- Nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2025 của các tổ chức quốc tế

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)

Theo báo cáo sơ bộ Triển vọng kinh tế OECD tháng 9/2025, OECD dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2025 đạt 3,2%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với báo cáo trong tháng 6/2025. Tăng trưởng toàn cầu duy trì khả năng phục hồi tốt hơn dự kiến nửa đầu năm 2025 nhờ thúc đẩy sản xuất và thương mại hàng hóa trước khi Hoa Kỳ áp dụng mức thuế quan cao hơn. Tuy nhiên, tăng trưởng dự kiến sẽ giảm đáng kể vào cuối năm 2025 do mức thuế quan thực tế cao hơn đối với hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ và Trung Quốc, cũng như tình trạng bất ổn chính sách vẫn còn cao.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

Theo báo cáo Triển vọng kinh tế thế giới cập nhật tháng 7/2025, IMF dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 đạt 3,0%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025 nhờ hoạt động “nhập khẩu trước” mạnh hơn dự kiến do e ngại thuế quan tăng, mức thuế quan thực tế trung bình của Hoa Kỳ thấp hơn so với công bố ban đầu vào tháng 4/2025, điều kiện tài chính được cải thiện do đồng đô la Mỹ yếu hơn và mở rộng tài khóa ở một số khu vực.

Liên hợp quốc (UN)

Trong báo cáo Tình hình và triển vọng kinh tế thế giới cập nhật tháng 9/2025, UN nhận định nền kinh tế thế giới năm 2025 tăng 2,5%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025. Việc điều chỉnh tăng nhẹ này phản ánh hoạt động kinh tế tăng trưởng mạnh hơn dự kiến trước khi Hoa Kỳ áp thuế quan mới; thuế quan thực tế của Hoa Kỳ thấp hơn mức công bố ban đầu và chính sách thúc đẩy tăng trưởng ở một số nền kinh tế lớn. Tuy nhiên, tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại trong những tháng tới do thương mại phải đối mặt với nhiều thách thức và bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng.

Ngân hàng Thế giới (WB)

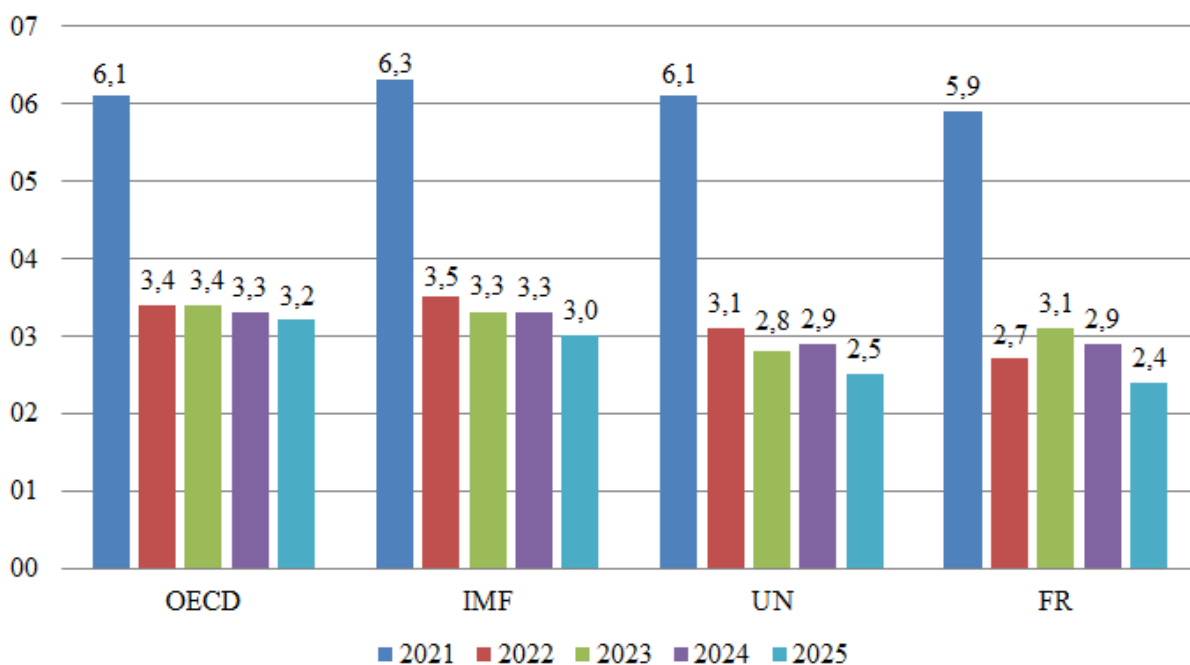
Báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2025 của WB dự báo tăng

trưởng toàn cầu đạt 2,3% năm 2025, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 01/2025. Đây là mức tăng trưởng chậm nhất kể từ năm 2008, trừ giai đoạn suy thoái toàn cầu vào năm 2009 và 2020. Theo đó, triển vọng kinh tế thế giới phụ thuộc nhiều vào diễn biến của chính sách thương mại trên toàn cầu; tăng trưởng có khả năng tiếp tục giảm nếu căng thẳng thương mại leo thang hoặc tình trạng bất ổn về chính sách vẫn tiếp diễn cùng với xung đột địa chính trị leo thang.

Fitch Ratings (FR)

Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 9/2025 của FR dự báo tăng trưởng GDP thế giới năm 2025 đạt 2,4%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025 nhờ Hoa Kỳ, Trung Quốc và khu vực đồng Euro tăng trưởng tốt hơn dự kiến trong Quý II/2025, sản xuất và thương mại hàng hóa phục hồi trước khi Hoa Kỳ áp dụng mức thuế quan cao hơn, cũng như chính sách thuế quan của Hoa Kỳ trở nên rõ ràng hơn.

Hình 13. Tăng trưởng toàn cầu giai đoạn 2021-2024, dự báo tăng trưởng năm 2025 của các tổ chức quốc tế



Nguồn: OECD, IMF, UN và FR

Nhìn chung, các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh tăng nhẹ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 so với thời điểm trước đó chủ yếu nhờ xuất khẩu được đẩy mạnh trước khi Hoa Kỳ dự kiến tăng thuế quan và chính sách thúc đẩy tăng trưởng ở một số nền kinh tế lớn. Theo đó, OECD, IMF, UN và FR dự báo tăng trưởng của thế giới năm 2025 lần lượt đạt 3,2%, 3,0%, 2,5% và 2,4%. Tuy nhiên, các tổ chức đều nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại đáng kể vào cuối năm 2025 khi những tác động này lắng xuống và căng thẳng thương mại bắt đầu rõ ràng hơn.

- Tổng quan biến động thị trường thế giới

Thương mại hàng hóa toàn cầu tăng trưởng trong nửa đầu năm 2025 nhưng dự báo giảm mạnh vào cuối năm

Thương mại hàng hóa toàn cầu tăng trưởng nhanh trong nửa đầu năm 2025, một phần do lượng hàng hóa xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng đột biến. Cụ thể, tăng trưởng thương mại toàn cầu tăng 4,5% trong quý đầu tiên của năm 2025 khi các công ty tích trữ hàng tồn kho để chuẩn bị cho việc tăng thuế quan. Việc “chạy trước” sản xuất và thương mại hàng hóa này là hỗ trợ quan trọng cho sản xuất công nghiệp và thương mại, đặc biệt là ở nhiều nền kinh tế. Tại khu vực đồng Euro, tăng trưởng kinh tế trong Quý I/2025 một phần nhờ hoạt động thương mại quốc tế mở rộng. Tương tự, xuất khẩu hàng hóa mạnh mẽ trước khi Hoa Kỳ tăng thuế giúp kinh tế tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển khu vực châu Á - Thái Bình Dương tăng trưởng trong Quý I/2025. IMF dự báo khối lượng thương mại thế giới sẽ được điều chỉnh tăng 0,9 điểm phần trăm trong năm 2025 do áp dụng các hoạt động “chạy trước”.

Mặc dù thương mại hàng hóa toàn cầu đầu năm 2025 tăng tốc nhưng đã dần chậm lại khi khối lượng nhập khẩu hàng hóa trong tháng 4/2025 chỉ tăng 2,9% (so với cùng kỳ năm trước), giảm hơn một nửa so với mức 6,7% của tháng 3/2025. Tháng 6/2025, chỉ số thành phần đơn đặt hàng xuất khẩu mới trong Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) sản xuất toàn cầu giảm tháng thứ ba liên tiếp. Chỉ số thành phần về đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng tương đối yếu.

Các tổ chức quốc tế đều cho rằng đà tăng trưởng thương mại sẽ giảm mạnh vào nửa cuối năm 2025 do tình hình bất ổn gia tăng và tác động toàn diện của các mức thuế quan mới. Theo đó, tăng trưởng thương mại sẽ chậm lại đáng kể trong nửa cuối năm 2025 khi hoạt động xuất khẩu “chạy trước” bị thu hẹp. Ngoài ra, chính sách thương mại của Hoa Kỳ là yếu tố trung tâm định hình lại thương mại toàn cầu. Mức thuế quan chung của Hoa Kỳ đã tăng vọt lên hơn 18%, cao nhất kể từ những năm 1930. Nhiều đối tác thương mại phải đối mặt với mức thuế quan cao, chẳng hạn như 19% đối với Nhật Bản, 17% đối với Hàn Quốc và 36% đối với Ấn Độ. Mức thuế đối ứng 20% của Hoa Kỳ đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam có hiệu lực vào tháng 8/2025. Thuế suất chênh lệch giữa các quốc gia có thể làm thay đổi đáng kể khả năng cạnh tranh của các quốc gia trên thị trường Hoa Kỳ, thúc đẩy sự dịch chuyển chuỗi cung ứng, từ đó ảnh hưởng đến hệ thống thương mại toàn cầu.

Những thách thức không chỉ giới hạn ở thương mại hàng hóa mà còn mở rộng sang dịch vụ. Tăng trưởng thương mại dịch vụ trong Quý I/2025 ước đạt 5,0% so với cùng kỳ năm trước, chỉ bằng một nửa so với tốc độ tăng cùng kỳ năm 2024. Sự chậm lại này diễn ra trên diện rộng, ảnh hưởng đến du lịch, vận tải và dịch vụ chuyên môn. Lượng khách du lịch quốc tế đến 16 nền kinh tế châu

Á - Thái Bình Dương đã giảm đáng kể trong giai đoạn tháng 4-5/2025 so với cùng kỳ năm 2024 cho thấy người tiêu dùng thận trọng hơn với các khoản chi tiêu ít thiết yếu trong bối cảnh bất ổn kinh tế toàn cầu gia tăng.

Lạm phát toàn cầu tiếp tục xu hướng giảm nhưng khác nhau giữa các quốc gia

Các tổ chức quốc tế nhận định lạm phát toàn cầu năm 2025 là một bức tranh phức tạp mặc dù xu hướng chung toàn cầu là lạm phát giảm do nhu cầu giảm và giá năng lượng thấp hơn. Một số rủi ro như thuế quan của Hoa Kỳ và căng thẳng địa chính trị dẫn đến sự khác nhau đáng kể giữa các quốc gia.

IMF dự báo lạm phát toàn cầu ở mức 4,2% trong năm 2025, không đổi so với dự báo đưa ra vào tháng 4/2025, do nhu cầu và giá năng lượng tiếp tục giảm. Tuy nhiên, lạm phát khác biệt đáng kể giữa các quốc gia, theo đó lạm phát tại Hoa Kỳ sẽ duy trì trên mức mục tiêu 2,0% cho đến năm 2026 trong khi tại khu vực đồng Euro, lạm phát dự báo sẽ ở mức thấp hơn. Lạm phát ở Trung Quốc được dự báo sẽ không thay đổi nhiều so với dự báo trong tháng 4/2025 do giá năng lượng trong nước của quốc gia này thấp hơn dự báo.

Giá dầu: Theo IMF, giá các mặt hàng năng lượng nhìn chung sẽ giảm vào năm 2025. Giá dầu thô Brent giao ngay trung bình dự kiến sẽ giảm xuống còn 67 USD/thùng trong năm 2025. Yếu tố cơ bản dẫn đến giá dầu giảm là do nguồn cung dồi dào từ các nước trong và ngoài OPEC+ (bao gồm các nhà sản xuất lớn như Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Bra-xin) đã vượt quá mức độ tăng trưởng nhu cầu, tạo ra sự mất cân bằng trên thị trường khiến giá giảm.

Tương tự, theo Ngân hàng Thế giới, giá dầu thô Brent đạt 80 USD/thùng sau khi xảy ra xung đột Israel-Iran và ổn định quanh mức 70 USD/thùng vào giữa tháng 7/2025. Sự sụt giảm giá dầu phản ánh những lo ngại ngày càng tăng về việc leo thang thuế quan của Hoa Kỳ và sản lượng OPEC+ tăng nhanh hơn dự kiến, bù đắp cho tác động xuất khẩu của Iran giảm và tình trạng gián đoạn nguồn cung liên tục ở Iraq.

Giá khí đốt tự nhiên: Giá khí đốt tự nhiên tương đối ổn định trong bối cảnh dự báo nhu cầu năng lượng sẽ thấp hơn do bất ổn thương mại, nguồn cung khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho châu Âu tăng và kế hoạch của Liên minh châu Âu về mục tiêu dự trữ linh hoạt hơn. Giá khí đốt tự nhiên tại châu Âu bắt đầu giảm vào tháng 7/2025 phản ánh nhu cầu của ngành điện giảm sau đợt nắng nóng và nguồn cung LNG tăng cho châu Âu sau khi Trung Quốc chuyển hướng thương mại trong bối cảnh Hoa Kỳ áp thuế quan mới.

Giá nông sản: Giá nông sản giảm 3,0% trong tháng 6/2025 (so với tháng trước) do giá đồ uống giảm mạnh - cà phê giảm 13,0% và ca cao giảm 6,0% - trong bối cảnh nguồn cung dồi dào và thời tiết thuận lợi. Chỉ số giá lương thực của FAO (FFPI) đạt trung bình 130,1 điểm vào tháng 8/2025, hầu như không đổi

so với tháng 7/2025, nhưng cao hơn 8,4 điểm (6,0%) so với cùng kỳ năm trước. Sự sụt giảm của chỉ số giá ngũ cốc và sữa đã được bù đắp bởi sự gia tăng của chỉ số giá các danh mục hàng nông sản khác. Chỉ số giá ngũ cốc giảm 0,8% so với tháng 7/2025 do giá lúa mì quốc tế giảm, phản ánh nguồn cung toàn cầu dồi dào và nhu cầu nhập khẩu yếu. Ngược lại, giá ngô thế giới tăng do lo ngại về tác động của nắng nóng lên năng suất ở Liên minh châu Âu và nhu cầu sử dụng thức ăn chăn nuôi và sản xuất ethanol tăng, đặc biệt ở Hoa Kỳ.

Điều kiện tài chính nói lỏng hơn

Mặc dù bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng liên quan đến các chính sách thương mại nhưng các điều kiện tài chính toàn cầu đã trở nên thuận lợi hơn trong tháng 6 và tháng 7/2025. IMF cho rằng điều kiện tài chính toàn cầu đã dịu bớt kể từ tháng 4/2025.

Thị trường chứng khoán toàn cầu tương đối sôi động. Chỉ số S&P 500 đạt mức cao nhất mọi thời đại vào tháng 7/2025. Thị trường chứng khoán toàn cầu tăng điểm nhờ các thông báo liên quan đến thuế quan và số liệu kinh tế vĩ mô được công bố “tốt hơn dự kiến”.

Tăng trưởng tín dụng ngân hàng tiếp tục phục hồi nhưng vẫn ở mức thấp tại các nền kinh tế phát triển. Dòng vốn đầu tư gián tiếp vào các nền kinh tế đang phát triển đã phục hồi. Lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp phi tài chính và trái phiếu chính phủ đạt mức cao, trong khi chênh lệch lãi suất trái phiếu chính phủ giảm. Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) giảm lãi suất tham chiếu lần đầu tiên trong năm 2025 thêm 25 điểm cơ bản (0,25%), đưa biên độ lãi suất xuống 4%-4,25%. Đây là lần đầu tiên Fed điều chỉnh chính sách tiền tệ trong năm nay, sau khi giảm lãi suất 3 lần liên tiếp trong năm 2024.

Đồng đô la Mỹ suy yếu so với hầu hết các loại tiền tệ trong năm 2025 đã tạo ra dư địa chính sách tiền tệ cho các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển. Đồng đô la suy yếu phản ánh lo ngại về tăng trưởng chậm lại của Hoa Kỳ và thâm hụt ngân sách tăng cao và kỳ vọng về việc Fed tiếp tục cắt giảm lãi suất. Tuy nhiên, sự suy yếu này có thể chỉ là tạm thời vì các yếu tố cấu trúc cơ bản (thị trường vốn Hoa Kỳ sâu rộng và thanh khoản) vẫn hỗ trợ vai trò của đồng đô la..

Tăng trưởng việc làm toàn cầu dự báo chậm lại

Thị trường lao động ổn định trong nửa đầu năm 2025, nhưng đang có dấu hiệu điều chỉnh, đặc biệt ở các nền kinh tế phát triển. Tỷ lệ thất nghiệp của OECD nhìn chung vẫn thấp. Tỷ lệ thất nghiệp trong Quý II/2025 dưới 5,0% ở các quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Hàn Quốc, Liên bang Nga và Thái Lan. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp tăng ở các quốc gia như Nam Phi, Ấn Độ, Ca-na-đa, Pháp, Úc, Đức và Hoa Kỳ.

Các tổ chức quốc tế cho rằng sự ổn định của thị trường lao động rất dễ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong chính sách thương mại toàn cầu và các vấn đề kinh tế. Cụ thể, mỗi đe dọa trực tiếp từ thuế quan của Hoa Kỳ sẽ ảnh hưởng lớn tới các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương. Theo ước tính của ILO, gần 3,0% tổng số việc làm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hay hơn 55 triệu việc làm, có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến nhu cầu cuối cùng tại Hoa Kỳ.

- Các nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới

IMF nhận định rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới năm 2025 vẫn nghiêng theo hướng làm chậm tăng trưởng, chủ yếu do phân mảnh thương mại, thị trường tài chính dễ bị tổn thương và căng thẳng địa chính trị gia tăng. IMF xác định bốn nhân tố rủi ro chính như sau:

Thứ nhất, rủi ro bất ổn về thương mại và chính sách. Những rủi ro đáng kể nhất xuất phát từ môi trường thương mại quốc tế khó lường và chủ nghĩa bảo hộ gia tăng. Mối lo ngại chính là thuế suất song phương có thể tiếp tục tăng đối với hàng hóa nhập khẩu. Điều này có thể phát sinh do Hoa Kỳ và Trung Quốc áp dụng mức tăng thuế suất gần đây đối với nhiều loại hàng hóa, bao gồm dược phẩm và chất bán dẫn. Bên cạnh đó, các rào cản thương mại cao hơn cũng có thể được áp dụng ở các nền kinh tế khác để bảo vệ ngành công nghiệp trong nước trước sự cạnh tranh ngày càng tăng về giá, đặc biệt nếu áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng. Mức thuế quan thực tế cao hơn đối với hàng nhập khẩu vào Hoa Kỳ và Trung Quốc dự kiến sẽ làm giảm tăng trưởng đầu tư và thương mại. Ngoài ra, tác động lạm phát tiềm ẩn của các mức thuế quan bổ sung và các biện pháp phi thuế quan sẽ trở nên đáng kể và dai dẳng.

Thứ hai, rủi ro địa chính trị và chuỗi cung ứng. Căng thẳng địa chính trị gây ra cú sốc về nguồn cung, do đó có thể làm chệch hướng tiến trình giảm lạm phát. Gián đoạn chuỗi cung ứng do căng thẳng địa chính trị leo thang, đặc biệt là ở Trung Đông hoặc U-crai-na, có thể gây ra những cú sốc cung tiêu cực mới cho nền kinh tế toàn cầu. Xung đột mới có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và đẩy giá hàng hóa lên cao, đặc biệt nếu cơ sở hạ tầng cung ứng bị hư hại. Tăng trưởng thấp hơn và áp lực lạm phát khiến các ngân hàng trung ương thực hiện các chính sách đánh đổi khó khăn trong khi vẫn phải vật lộn với những thách thức từ môi trường thương mại.

Thứ ba, rủi ro bất ổn tài chính. Rủi ro liên quan đến mức nợ cao và sự bất ổn của thị trường tài chính khiến các điều kiện tài chính toàn cầu bị thắt chặt. Một số nền kinh tế, bao gồm Bra-xin, Pháp và Hoa Kỳ, được dự báo sẽ thâm hụt tài chính lớn trong bối cảnh nợ công ở mức cao kỷ lục. Tình hình nợ có thể làm tăng phí bảo hiểm có kỳ hạn. Điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt, kết hợp với lo ngại về sự phân mảnh, có thể làm bùng phát biến động trên thị trường tài

chính, đặc biệt nếu kết hợp với lo ngại về sự phân mảnh địa kinh tế và tương lai của hệ thống tiền tệ quốc tế tập trung vào đồng đô la. Đồng đô la Mỹ tiếp tục suy yếu, bất chấp thâm hụt tài chính lớn, đã thách thức các kỳ vọng và kết hợp với kỳ vọng ngày càng tăng về việc Fed cắt giảm lãi suất, làm nổi bật những rủi ro liên quan đến tình trạng trú ẩn an toàn truyền thống của đồng đô la.

Thứ tư, rủi ro về cơ cấu và phát triển. Các vấn đề dài hạn liên quan đến mô hình phát triển và cơ cấu kinh tế có thể gây ra những rủi ro đáng kể. Mô hình chuyển đổi cơ cấu thành công ở châu Á - Thái Bình Dương khi chuyển dịch lao động sang các ngành có năng suất cao hơn hiện đang phải đối mặt với một số trở ngại như tăng trưởng năng suất lao động chậm lại, các nước đang phát triển bị mắc kẹt trong các chức năng sản xuất trung gian có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu và các hạn chế ngày càng tăng đối với thương mại và đầu tư xuyên biên giới, tách rời công nghệ và chuyển sản xuất về nước, làm suy yếu sự phổ biến của công nghệ và phá vỡ chuỗi giá trị toàn cầu. Tự động hóa nhanh chóng do cuộc cách mạng kỹ thuật số, robot, trí tuệ nhân tạo thúc đẩy làm tăng nguy cơ chuyển đổi cơ cấu dẫn tới gia tăng thất nghiệp. Dự báo sự sụt giảm mạnh viện trợ phát triển chính thức toàn cầu sẽ làm gián đoạn nguồn tài trợ cho các dịch vụ thiết yếu và khả năng phục hồi khí hậu ở các quốc gia thu nhập thấp và dễ bị tổn thương.

9.2. Tăng trưởng của một số nền kinh tế

- Hoa Kỳ

Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Hoa Kỳ không vượt quá 1,9%, chậm lại đáng kể so với mức 2,8% của năm 2024.

IMF nhận định với mức thuế quan ổn định ở mức thấp hơn mức công bố vào ngày 02/4/2025 cùng với các điều kiện tài chính nới lỏng hơn, nền kinh tế Hoa Kỳ dự báo đạt tăng trưởng 1,9% năm 2025, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 4/2025.

OECD đánh giá mặc dù trong năm 2025 đầu tư của Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh trong các lĩnh vực công nghệ cao, hỗ trợ tài khóa và chính sách tiền tệ được nới lỏng, nhưng không thể bù đắp cho tác động tiêu cực do mức thuế quan cao hơn và sụt giảm nhập cư ròng. Theo đó, OECD dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Hoa Kỳ đạt 1,8%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025 nhưng giảm 1,0 điểm phần trăm so với mức tăng trưởng GDP 2,8% của năm 2024. Lạm phát năm 2025 của Hoa Kỳ được dự báo sẽ vẫn cao hơn mức mục tiêu và kéo dài trong năm 2026.

ADB dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2025 đạt 1,7%, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025 (2,0%). Chính sách nhập cư chặt chẽ hơn, thuế nhập khẩu cao hơn làm tăng chi phí lao động và các chi phí sản xuất khác khiến lạm phát tăng cao hơn mục tiêu, bất ổn chính

sách kéo dài tác động tiêu cực đến tiêu dùng và đầu tư tư nhân là những nguyên nhân chính khiến ADB điều chỉnh giảm dự báo tăng trưởng của Hoa Kỳ.

Theo UN, tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ đạt 1,6% năm 2025, giữ nguyên so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2025.

FR dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2025 đạt 1,6%, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2025.

Theo *Trading Economics*, chỉ số PMI tổng hợp của Hoa Kỳ tháng 9/2025 đạt 53,6 điểm, giảm 1,0 điểm so với mức 54,6 điểm của tháng trước, do hoạt động của khu vực dịch vụ chậm lại, ở mức yếu nhất kể từ tháng 6/2025 và tăng trưởng của ngành chế biến, chế tạo đã giảm từ mức cao nhất 39 tháng trong tháng 8/2025 xuống mức thấp hơn. Chỉ số PMI dịch vụ của Hoa Kỳ trong tháng 9/2025 đạt 53,9 điểm, giảm 0,6 điểm so với mức 54,5 điểm trong tháng 8/2025, phản ánh các đơn hàng mới tăng thấp nhất trong 3 tháng gần đây do nhu cầu trong nước tăng trưởng yếu hơn đã lấn át các dấu hiệu phục hồi của hoạt động xuất khẩu. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Hoa Kỳ đã giảm 1,0 điểm so với mức đỉnh 39 tháng của tháng 8/2025, xuống còn 52 điểm. Mặc dù đơn hàng mới vẫn duy trì được mức tăng trong 9 tháng qua nhưng chỉ tăng ở mức không đáng kể, một phần do thuế quan cao làm ảnh hưởng đến xuất khẩu.

Trading Economics dự báo tăng trưởng GDP Quý III/2025 của Hoa Kỳ tăng 1,0% so với quý trước và tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2024.

- Khu vực đồng Euro

Các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn đối với dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro năm 2025, giữ nguyên hoặc điều chỉnh tăng từ 0,2 đến 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó chủ yếu nhờ các hoạt động kinh tế khởi sắc gần đây và tác động tích cực của gói lỏng chính sách tài khóa.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 1,2% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2025 nhờ các điều kiện tín dụng nới lỏng hơn phần nào bù đắp cho gia tăng căng thẳng thương mại và bất ổn địa chính trị. Đồng thời, gói lỏng chính sách tài khóa cũng thúc đẩy hoạt động kinh tế của Đức, nền kinh tế đầu tàu của khu vực đồng Euro.

ADB dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro năm 2025 vẫn giữ nguyên ở mức 1,2% như đã đưa ra trong báo cáo tháng 4/2025 nhờ tăng trưởng tiền lương thực tế vững chắc và lãi suất thấp giúp thúc đẩy nhu cầu trong nước mặc dù thuế quan của Hoa Kỳ tăng nhẹ phần nào gây áp lực lên xuất khẩu của khu vực đồng Euro.

FR nhận định tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 1,1% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với báo cáo trong tháng 6/2025.

IMF dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 1,0% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 4/2025. Kết quả tăng trưởng GDP mạnh mẽ của Ai-len trong Quý I/2025 là nguyên nhân chính khiến IMF điều chỉnh tăng trưởng chung cho cả khu vực đồng Euro, phản ánh mức tăng lớn trong lịch sử về xuất khẩu được phẩm của Ai-len sang Hoa Kỳ do việc mua trước và mở các cơ sở sản xuất mới.

UN dự báo tăng trưởng của khu vực đồng Euro đạt 1,0% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của khu vực đồng Euro tháng 9/2025 tăng nhẹ lên 51,2 điểm từ mức 51 điểm của tháng trước, phản ánh tốc độ tăng mạnh nhất của khu vực tư nhân trong 16 tháng qua, cũng như tăng trưởng của khu vực dịch vụ bù đắp cho sự sụt giảm của khu vực chế biến, chế tạo. Chỉ số PMI dịch vụ đạt 51,4 điểm, tăng 0,9 điểm so với mức 50,5 điểm trong tháng 8/2025. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo tháng 9/2025 chỉ đạt 49,5, giảm 1,2 điểm so với mức 50,7 điểm của tháng trước, phản ánh lượng đơn đặt hàng mới giảm mạnh nhất kể từ tháng 02/2025.

Theo *Trading Economics*, GDP Quý III/2025 của khu vực đồng Euro dự báo tăng 0,2% so với quý trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước.

- Nhật Bản

Các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2025 đã phục hồi đáng kể so với năm 2024. Mức dự báo tăng trưởng GDP của các tổ chức quốc tế đưa ra cho nền kinh tế nước này khá khác nhau.

FR dự báo tăng trưởng năm 2025 của Nhật Bản đạt 1,2%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025.

OECD nhận định lợi nhuận doanh nghiệp vững chắc và đầu tư tăng trưởng mạnh là động lực thúc đẩy hoạt động kinh tế của nền kinh tế Nhật Bản trong năm 2025 với mức tăng trưởng dự báo đạt 1,1%, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2025.

ADB nhận định tăng trưởng GDP của Nhật Bản đạt 1,1% năm 2025, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo tháng 4/2025, phản ánh tác động từ việc Hoa Kỳ tăng thuế quan đối với các mặt hàng chủ chốt như ô tô, thép và tàu biển của Nhật Bản, làm giảm xuất khẩu sang Hoa Kỳ và suy yếu hoạt động sản xuất của quốc gia này.

IMF dự báo tăng trưởng của Nhật Bản đạt 0,7% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025.

UN dự báo tăng trưởng năm 2025 của Nhật Bản chỉ đạt 0,5%, điều chỉnh giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025 do nhu cầu trong nước phục hồi yếu hơn dự kiến. Các biện pháp áp thuế của Hoa Kỳ đã tác động

tiêu cực đến ngành sản xuất ô tô và xuất khẩu thép của Nhật Bản, mặc dù các thỏa thuận thương mại gần đây đã đảm bảo giảm thuế suất để đổi lấy cam kết tăng cường đầu tư tại Hoa Kỳ. Tuy lạm phát cơ bản và lạm phát chung cao hơn mục tiêu nhưng Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) vẫn giữ nguyên lãi suất chính sách kể từ tháng 01/2025 do lo ngại về tăng trưởng.

Chỉ số PMI tổng hợp của Nhật Bản đạt 51,1 điểm trong tháng 9/2025, giảm 0,9 điểm so với mức 52,0 của tháng trước, phản ánh mức tăng thấp nhất kể từ tháng 5/2025 mặc dù là tháng tăng trưởng thứ sáu liên tiếp trong hoạt động của khu vực tư nhân. PMI dịch vụ tháng 9/2025 đạt 53,0 điểm, giảm nhẹ (0,1 điểm) so với tháng 8/2025; PMI chế biến, chế tạo đạt 48,4 điểm, giảm 1,3 điểm so với tháng trước (49,7 điểm).

Trading Economics dự báo GDP Quý III/2025 của nền kinh tế Nhật Bản tăng 0,4% so với quý trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Trung Quốc

Các tổ chức quốc tế đều dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2025 thấp hơn so với mức tăng trưởng 5,0% của năm 2024 do những tác động tiêu cực của chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ đối với hàng nhập khẩu Trung Quốc và các biện pháp trả đũa của Trung Quốc.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc đạt 4,9% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 6/2025. Theo OECD, lạm phát ở Trung Quốc dự kiến sẽ tăng dần từ mức rất thấp ở hiện tại, một phần do áp dụng mức thuế quan cao hơn đối với hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Theo đó, việc gỡ bỏ chính sách ưu đãi xuất khẩu trước hạn, áp dụng mức thuế suất cao hơn đối với hàng nhập khẩu và giảm dần các biện pháp hỗ trợ tài khóa dự kiến sẽ làm giảm tăng trưởng, bắt đầu từ nửa cuối năm 2025 khiến cho GDP năm 2026 của Trung Quốc dự báo sẽ chỉ đạt 4,4%.

UN nhận định nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng mạnh hơn dự báo trước đó, với mức tăng trưởng năm 2025 dự báo đạt 4,9%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 6/2025 (4,6%). Khả năng phục hồi này được củng cố bởi các biện pháp chính sách hỗ trợ tiêu dùng, tăng chi tiêu cho cơ sở hạ tầng và xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, triển vọng vẫn còn u ám do tâm lý người tiêu dùng ảm đạm và lĩnh vực bất động sản mong manh. Hơn nữa, mặc dù căng thẳng thương mại với Hoa Kỳ đã tạm thời lắng dịu sau các cuộc đàm phán song phương nhưng nguy cơ xung đột vẫn còn hiện hữu.

IMF điều chỉnh tăng trưởng năm 2025 của Trung Quốc tăng 0,8 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 4/2025, lên 4,8%. Điều chỉnh này phản ánh hoạt động mạnh hơn dự kiến trong nửa đầu năm 2025 và việc giảm đáng kể thuế quan Hoa Kỳ-Trung Quốc cũng như sự phục hồi trong tích lũy hàng tồn kho.

ADB giữ nguyên dự báo tăng trưởng của Trung Quốc năm 2025 ở mức 4,7% so với dự báo tháng 4/2025 do thị trường bất động sản trong nước suy thoái kéo dài, bất ổn thương mại dai dẳng và thuế quan cao hơn. Các rào cản thương mại của Hoa Kỳ ngày càng tăng dự kiến sẽ làm giảm tăng trưởng xuất khẩu trong thời gian tới, làm giảm nhu cầu của Trung Quốc đối với hàng hóa từ Hoa Kỳ và hàng hóa từ phần còn lại của thế giới khi tăng trưởng toàn cầu chậm lại. Tuy nhiên, các chính sách mục tiêu của chính phủ như hỗ trợ các chương trình đổi hàng tiêu dùng, nâng cấp thiết bị, thực hiện gói cho vay trị giá 500 tỷ nhân dân tệ nhằm thúc đẩy lĩnh vực dịch vụ và chăm sóc người cao tuổi, triển khai các chương trình mẫu giáo miễn phí và đầu tư nhiều hơn vào các dự án cơ sở hạ tầng công sẽ giúp giảm bớt những trở ngại và duy trì hoạt động kinh tế trong nước.

FR dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,7% năm 2025, điều chỉnh tăng 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2025.

Chỉ số PMI tổng hợp của Trung Quốc trong tháng 8/2025 tăng lên 51,0 điểm từ mức 50,8 điểm của tháng trước, đánh dấu mức cao nhất kể từ tháng 11/2024. Đây cũng là tháng tăng trưởng thứ ba liên tiếp của khu vực tư nhân. Chỉ số PMI chế biến, chế tạo của Trung Quốc đạt 50,5 điểm trong tháng 8/2025, tăng so với mức 49,5 điểm của tháng 7/2025, phản ánh mức tăng cao nhất kể từ tháng 3/2025. Chỉ số PMI dịch vụ trong tháng 8/2025 đạt 53,0 điểm, tăng so với mức 52,6 điểm của tháng 7/2025 và cao hơn kỳ vọng của thị trường là 52,5. Chỉ số này đánh dấu mức tăng trưởng cao nhất trong lĩnh vực dịch vụ kể từ tháng 5/2024.

Theo *Trading Economics*, GDP Quý III/2025 của nền kinh tế Trung Quốc dự báo tăng 1,0% so với Quý II/2025 và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2024.

- Đông Nam Á

Trong báo cáo Triển vọng phát triển châu Á tháng 9/2025, ADB hạ dự báo tăng trưởng năm 2025 của khu vực Đông Nam Á do sụt giảm tăng trưởng toàn cầu, bất ổn thương mại gia tăng đi kèm với một số thách thức trong nước. Mặc dù việc đẩy mạnh xuất khẩu trước kỳ vọng thuế quan của Hoa Kỳ tăng đã thúc đẩy tăng trưởng trong nửa đầu năm nay, nhưng tác động này dự kiến sẽ không còn và tăng trưởng sẽ chậm lại. Dự báo tăng trưởng khu vực Đông Nam Á năm 2025 đạt 4,3%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025. Tuy nhiên, ADB nâng dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2025 lên 0,1 điểm phần trăm so với tháng 4/2025, đạt 6,7%.

ADB dự báo tăng trưởng của một số quốc gia trong khu vực như sau:

Phi-li-pin

So với tháng 4/2025, dự báo tăng trưởng năm 2025 của Phi-li-pin được điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm, đạt 5,6%. Những trở ngại bên ngoài và bất

ổn chính sách kinh tế toàn cầu gia tăng đã làm giảm triển vọng thương mại và đầu tư. Mức thuế quan 19% của Hoa Kỳ đối với hàng xuất khẩu của Phi-li-pin có hiệu lực từ tháng 8/2025 sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu, tuy nhiên nhu cầu nội địa vững chắc, lạm phát dần được kiểm soát và chính sách tiền tệ nới lỏng sẽ giảm bớt tác động và được xem là động lực tăng trưởng chính của quốc gia này trong thời gian tới.

In-đô-nê-xi-a

ADB dự báo tăng trưởng năm 2025 của In-đô-nê-xi-a đạt 4,9%, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025. Nhu cầu nội địa sẽ tiếp tục củng cố tăng trưởng của quốc gia này nhờ các biện pháp kích thích tài khóa và nới lỏng tiền tệ. Hoạt động toàn cầu chậm lại và giá hàng hóa giảm có thể ảnh hưởng đến xuất khẩu, nhưng các hiệp định thương mại và cải cách cơ cấu đang diễn ra sẽ củng cố năng lực cạnh tranh và hỗ trợ đầu tư. Rủi ro nhìn chung được cân bằng, theo đó cam kết tiếp tục xây dựng môi trường thương mại và đầu tư mạnh mẽ hơn sẽ bù đắp cho bất ổn toàn cầu và tiến trình cải cách chậm trễ.

Ma-lai-xi-a

ADB dự báo tăng trưởng GDP năm 2025 của Ma-lai-xi-a đạt 4,3%, điều chỉnh giảm 0,6 điểm phần trăm do các chính sách thương mại hạn chế bắt đầu tác động đến nền kinh tế trong nửa cuối năm 2025. Chi tiêu trong nước có thể sẽ tiếp tục hỗ trợ tăng trưởng. Tuy nhiên, triển vọng tăng trưởng vẫn dễ bị ảnh hưởng bởi áp lực bên ngoài khi xuất khẩu ròng tiếp tục kìm hãm nền kinh tế nói chung. Lạm phát giảm do giá hàng hóa toàn cầu giảm.

Xin-ga-po

Triển vọng tăng trưởng GDP của Xin-ga-po năm 2025 được ADB điều chỉnh giảm do nhu cầu bên ngoài yếu hơn và bất ổn chính sách thương mại dai dẳng. Tuy nhiên, tăng trưởng sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi ngành xây dựng và dịch vụ tài chính. ADB dự báo tăng trưởng của Xin-ga-po năm 2025 đạt 2,5%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025.

Thái Lan

Nền kinh tế Thái Lan đạt tăng trưởng tốt trong nửa đầu năm 2025 nhờ đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa trước khi Hoa Kỳ tăng thuế quan. Tuy nhiên, tăng trưởng năm 2025 của Thái Lan dự báo đạt 2,0%, giảm 0,8 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025, do tác động của cả toàn cầu và trong nước. Lạm phát dự kiến sẽ tiếp tục ở mức thấp trong thời gian tới. Rủi ro đối với triển vọng kinh tế đang nghiêng về phía giảm tăng trưởng, đặc biệt nếu tác động của thuế quan Hoa Kỳ vượt quá kỳ vọng và sự phục hồi của ngành du lịch chậm hơn dự kiến. Những trở ngại đáng kể trong nước bao gồm bất ổn chính trị và nợ hộ gia đình vẫn ở mức cao làm gia tăng nguy cơ suy giảm nhu cầu trong nước.

9.3. Đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam

Các tổ chức quốc tế đưa ra dự báo và điều chỉnh khác nhau về tăng trưởng GDP của Việt Nam, phần lớn do thương mại toàn cầu thay đổi và bất ổn về chính sách. Cụ thể:

Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong nửa đầu năm 2025 được thúc đẩy bởi các chính sách mở rộng và gia tăng xuất khẩu trước khi Hoa Kỳ tăng thuế quan. Tác động của thuế quan có thể sẽ làm chậm tăng trưởng của Việt Nam trong nửa cuối năm 2025. Nền kinh tế dự kiến sẽ duy trì khả năng phục hồi trong giai đoạn 2025-2026, nhờ được hỗ trợ bởi các chính sách tiền tệ và tài khóa nới lỏng. Thuế quan đối ứng của Hoa Kỳ, có hiệu lực vào tháng 8/2025, là 20% đối với hàng nhập khẩu và 40% đối với hàng hóa trung chuyển có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng trong ngắn hạn, trong khi các biện pháp kích thích chính sách sẽ giảm thiểu tác động. Nhìn chung, dự báo tăng trưởng cho năm 2025 đã được ADB điều chỉnh tăng nhẹ 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 4/2025, đạt 6,7%.

Ngân hàng Thế giới (WB)

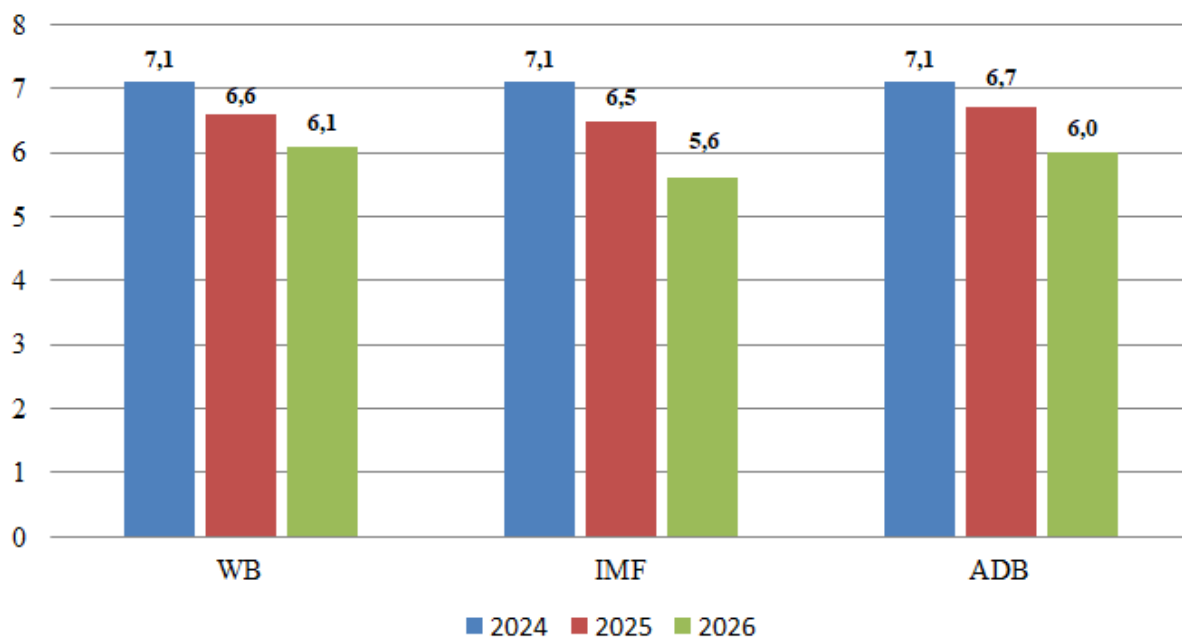
Tăng trưởng GDP của Việt Nam được dự báo giảm xuống còn 6,6% trong năm 2025. Sau đà tăng trưởng mạnh mẽ vào nửa đầu năm 2025, nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ hạ nhiệt trong các tháng còn lại của năm khi tăng trưởng xuất khẩu quay lại mức tăng trưởng như trong các giai đoạn ổn định trước đây. WB nhận định đóng góp ròng của xuất khẩu cho tăng trưởng GDP sẽ giảm, nhưng triển vọng trên còn phụ thuộc nhiều vào những diễn biến thương mại tiếp theo. WB khuyến nghị Việt Nam cần tập trung các chính sách hỗ trợ tăng trưởng và tự phòng vệ với những bất định bên ngoài theo hướng đẩy mạnh đầu tư công, giảm nhẹ rủi ro trong khu vực tài chính và cải cách cơ cấu.

Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)

Kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2024, đạt 7,1% nhờ xuất khẩu mạnh, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có sức chống chịu cao và các chính sách mang tính hỗ trợ. Đà tăng trưởng này tiếp tục trong nửa đầu năm 2025, với mức tăng trưởng đạt 7,5% so cùng kỳ năm trước nhờ đẩy mạnh xuất khẩu, tín dụng tăng trưởng cao và chi tiêu của chính phủ tăng. Lạm phát có tăng nhanh hơn một chút trong những tháng gần đây, tại thời điểm tháng 6/2025, đạt 3,6% so cùng kỳ năm trước, song vẫn ở dưới mức mục tiêu. Cán cân vãng lai thặng dư ở mức kỷ lục 6,6% GDP trong năm 2024. Triển vọng tăng trưởng của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào kết quả đàm phán thương mại và bị ảnh hưởng bởi chính sách thương mại và môi trường kinh tế toàn cầu bất định. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2025 đạt 6,5% do tác động của các mức thuế quan mới của Hoa Kỳ (có hiệu lực vào tháng 8/2025) và chính phủ kết thúc phần lớn các biện pháp kích thích tài khóa mang tính một lần trong năm 2025.

Như vậy, các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam sẽ chậm lại trong năm 2025 sau đà tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động toàn diện của căng thẳng thương mại toàn cầu.

Hình 14. Đánh giá tăng trưởng năm 2024 và dự báo tăng trưởng năm 2025 và năm 2026 của Việt Nam theo các tổ chức quốc tế



Nguồn: WB, IMF và ADB

Theo hình trên, các tổ chức quốc tế đều nhận định tăng trưởng của Việt Nam năm 2025 giảm so với năm 2024 và tiếp tục giảm trong năm 2026. Theo đó, ADB dự báo tăng trưởng 2025 của Việt Nam cao nhất, đạt 6,7%. WB và IMF dự báo tăng trưởng năm 2025 của Việt Nam thấp hơn 0,1 điểm phần trăm và 0,2 điểm phần trăm, lần lượt đạt 6,6% và 6,5%.

Theo *Trading Economics*, tăng trưởng Quý III/2025 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 6,5%..

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm, đời sống dân cư

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Nghệ An sơ bộ năm 2024 là 1.632,6 nghìn người; trong đó lao động nam là 868,4 nghìn người, chiếm 53,19%; lao động nữ là 764,2 nghìn người, chiếm 46,81%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 253,6 nghìn người, chiếm 15,53%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn là 1.379,1 nghìn người, chiếm 84,47%.

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt. Hoạt động kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được tăng cường; các phiên giao dịch việc làm thu hút nhiều doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, người lao động, học sinh, sinh viên tham gia. Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tuyển dụng lao động. Ước thực hiện 9

tháng đầu năm 2025, giải quyết việc làm cho 34.200 người (đạt 74,35% kế hoạch), trong đó: đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 14.000 người (đạt 87,5% kế hoạch); Riêng tháng 9, giải quyết việc làm cho 3.200 lao động, trong đó lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt 1.200 lao động.

Trung tâm Dịch vụ việc làm thực hiện thu thập, cập nhật thông tin nhu cầu tìm việc làm và tư vấn, giới thiệu việc làm thường xuyên. Quý III, tiếp nhận nhu cầu tuyển dụng của 182 doanh nghiệp với nhu cầu tuyển dụng 25.617 lao động. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025, nhu cầu tuyển dụng của 546 lượt doanh nghiệp với 71.815 vị trí việc làm mới. Trong đó: 513 doanh nghiệp trong tỉnh cần tuyển dụng 64.956 lao động, 33 doanh nghiệp ngoại tỉnh cần tuyển dụng 6.859 lao động.

9 tháng đầu năm 2025 tổ chức thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng và nhân thân của họ theo quy định của pháp luật. Tiếp nhận, tham mưu giải quyết chế độ chính sách cho trên 6.500 trường hợp các loại đối tượng. Thực hiện chi trả chế độ trợ cấp ưu đãi thường xuyên cho trên 63.350 đối tượng có công với cách mạng. Hướng dẫn các Xã tặng quà của Chủ tịch Nước nhân kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho: 78.577 đối tượng, với tổng số tiền: 39,3 tỷ đồng. Các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đã trích kinh phí và tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 43.899 lượt đối tượng người có công trên địa bàn tỉnh và các đơn vị chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, với tổng kinh phí là 10,6 tỷ đồng.

2. Giáo dục

Ngành giáo dục Nghệ An tiếp tục tập trung tham mưu, triển khai, tích hợp, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách đột phá phát triển bền vững, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; gắn với triển khai đồng bộ các trụ cột phát triển đột phá của đất nước.

Triển khai tổ chức ôn tập, thi thử tại các trường, cụm trường, đặc biệt tiếp tục tổ chức phong trào thi đua 90 ngày đêm quyết tâm đạt kết quả cao trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, học sinh Nghệ An đã vượt bậc đứng đầu 34 tỉnh, thành phố trong cả nước với điểm trung bình chung các môn thi đạt 52,92 điểm.

Tổ chức kiểm tra, công nhận thêm được 97 trường; trong đó 25 trường công nhận mới (15 trường Mầm non, 1 trường Tiểu học, 6 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông), công nhận lại và nâng chuẩn 72 trường (19 trường Mầm non, 33 trường Tiểu học, 17 trường Trung học cơ sở và 3 trường Trung học phổ thông). Lũy kế, tổng số trường học đang đạt tiêu chuẩn quốc gia đến 15/9/2025 là 1.115 trường, tỷ lệ đạt 76,79%.

Chất lượng giáo dục tiếp tục được khẳng định thông qua kết quả các kỳ thi, cuộc thi. Đoàn học sinh của tỉnh Nghệ An (trường Trung học phổ thông Chuyên Phan Bội Châu) đã đạt 96 giải, trong đó, có 9 giải Nhất, 29 giải Nhì, 37 giải Ba và 21 giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2025 (xếp thứ 5 toàn quốc); học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Đại học Vinh đã đạt 27 giải, trong đó có 3 giải Nhì, 8 giải Ba và 16 giải Khuyến khích. Đến nay, học sinh Nghệ An đã đạt 2 Huy chương Vàng (Hoá Học quốc tế, Vật Lý Châu Á) và 1 Huy chương Bạc (Vật Lý Châu Á) khu vực và quốc tế.

Ngoài ra, có 1 Huy chương Bạc tại đấu trường quốc tế - Cuộc thi Robot Thế giới (World Robot Contest - WRC) năm 2025 và 1 học sinh giành được 5 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc tại Giải Cờ vua trẻ thế giới khu vực Đông Nam Á.

3. Y tế

9 tháng đầu năm 2025, tình hình dịch bệnh trên địa bàn cơ bản ổn định. Các đơn vị y tế thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh các tuyến, nâng cao chất lượng bệnh viện, theo tiêu chí của Bộ Y tế. Tăng cường kết nối với các bệnh viện tuyến trên, hợp tác với nhiều Bệnh viện, trường đại học để đào tạo, hướng dẫn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ y tế của tỉnh.

Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả và việc thực hiện quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn tại các cơ sở khám, chữa bệnh và các cơ sở kinh doanh thuốc. Phối hợp với các ngành liên quan trong việc phòng chống sản xuất, lưu thông thuốc giả, thuốc kém chất lượng, thuốc nhập lậu, thuốc không rõ nguồn gốc và lạm dụng thuốc gây nghiện. Tăng cường công tác kiểm nghiệm chất lượng thuốc, mỹ phẩm.

- Bệnh dịch

Các bệnh dịch tả, thương hàn, trong tháng không có ca nào xảy ra.

Tiêu chảy trong tháng xảy ra 453 ca, giảm 1,52% (-7) so với tháng trước; giảm 19,4% (-109 ca) so với cùng kỳ năm trước, không có ca nào bị tử vong. Lũy kế 9 tháng năm 2025 xảy ra 4.610 ca, giảm 4,02% (-193 ca) so với cùng kỳ năm trước.

Bệnh sốt rét tháng 9 không có ca nào xảy ra, tính chung 9 tháng năm 2025 có 4 ca, giảm 55,56% (-5 ca) so với cùng kỳ. Số người mắc chủ yếu lao động đi làm ăn xa mắc bệnh và trở về nhà để điều trị.

Bệnh sốt xuất huyết trong tháng 9 xảy ra 14 ca, giảm 30% (-6 ca) so với tháng trước, giảm 22,22% (-4 ca) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025 xảy ra 89 ca, giảm 51,63% (-95 ca) so với cùng kỳ năm 2024.

- Ngộ độc

Tháng 9 năm 2025, đã xảy ra 125 vụ ngộ độc, giảm 17,22% (-26 vụ) so với tháng trước, giảm 44,69% (-101 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 116 vụ, so với tháng trước giảm 17,14% (-24 vụ) so với tháng trước, giảm 45,28% (-96 vụ) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025 xảy ra 1.102 vụ ngộ độc, giảm 20,20% (-279 vụ). Trong đó, số vụ ngộ độc thức ăn là 1.058 vụ, giảm 20,57% (-274 vụ).

Số người bị ngộ độc trong tháng 9 năm 2025 là 125 người, giảm 17,22% (-26 người) so với tháng trước và giảm 44,69% (-101 người) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, số người bị ngộ độc thức ăn là 116 người, giảm 17,14% (-24 người) so với tháng trước và giảm 45,28% (-96 người) so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng năm 2025, số người bị ngộ độc là 1.178 người, giảm 20,73% (-308 người), trong đó số người bị ngộ độc thức ăn là 1.134 người, giảm 21,09% (-303 người). Nguyên nhân dẫn đến các vụ ngộ độc chủ yếu là do ăn uống không hợp vệ sinh, ăn phải thực phẩm đã bị nấm mốc, nhiễm độc.

Trong thời gian tới, các cấp, các ngành có liên quan tăng cường quản lý về an toàn thực phẩm nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn; Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị, ngành và các tổ chức chính trị xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý an toàn thực phẩm. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra và giám sát công tác bảo đảm an toàn thực phẩm. Nâng cao năng lực phòng ngừa và chủ động xử lý các trường hợp ngộ độc thực phẩm.

- HIV/AIDS

Theo báo cáo của Trung tâm kiểm soát bệnh tật của tỉnh. Lũy kế tính đến ngày 31/8/2025 số người bị nhiễm HIV trong tỉnh là 11.135 người. Căn bệnh HIV đã xảy ra trên 129/130 xã, phường tỉnh. Cụ thể như sau:

+ Chia theo giới tính: Nam 8.646 người (chiếm 77,65%), nữ 2.489 người (chiếm 22,36%) trong tổng số người nhiễm.

+ Chia theo tuổi: dưới 13 tuổi có 254 người (chiếm 2,28%); từ 13 - 19 tuổi có 496 người (chiếm 4,45%); từ 20-29 tuổi có 5.307 người (chiếm 47,66%); từ 30-39 tuổi có 3.747 người (chiếm 33,65%); từ 40-49 tuổi có 1.023 người (chiếm 9,19%); từ 50 tuổi trở lên có 308 người (chiếm 2,76%).

Lũy kế tính đến 31/8/2025 có 6.669 người bị bệnh AIDS trong tỉnh. Số người chết do AIDS là 4.708 người.

4. Hoạt động Văn hóa - Thể thao

4.1. Hoạt động văn hoá

Tổ chức chuỗi các hoạt động mừng Đảng mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025, Ngày Văn hóa dân tộc Việt Nam. Tăng cường công tác quản lý và tổ chức lễ hội, việc thực hiện nếp sống văn minh tại các lễ hội, di tích. Triển khai thực hiện

Kế hoạch phát triển du lịch năm 2025; các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch gắn với các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân và lễ hội.

Tổ chức khánh thành dự án xây dựng khuôn viên hạ tầng, cảnh quan khu vực đặt tượng Bác Hồ về thăm quê kỷ niệm 135 năm Ngày sinh nhật Chủ tịch Hồ Chí Minh; công trình Tu sửa cấp thiết di tích Tháp Xếp Lọt tại xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn; dự án Bảo tồn và phát huy giá trị Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống tại bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu; dự án nâng cấp bảo tàng văn hóa các dân tộc miền Tây Nghệ An tại huyện Quỳnh Châu.

Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh đón tiếp 49.000 lượt khách tham quan tại chỗ và trưng bày lưu động; 116 lượt khách đến khai thác tài liệu, hồ sơ thân nhân gia đình liệt sỹ và người có công với cách mạng. Tổ chức 4 cuộc thi Rung chuông vàng và Câu lạc bộ em yêu lịch sử; 18 cuộc trưng bày lưu động; 6 cuộc nói chuyện truyền thống; 7 cuộc sưu tầm tài liệu, hiện vật.

Khu di tích Kim Liên và Quảng trường Hồ Chí Minh đã tổ chức tốt công tác phục vụ các đoàn đại biểu Trung ương và các địa phương về dâng hoa, dâng hương báo công với Bác Hồ và các đoàn khách tham quan, đảm bảo an toàn mục tiêu di tích. Khu di tích Kim Liên đón 75.500 đoàn với 1.472.107 lượt người (trong đó có 557 đoàn khách quốc tế với 3.548 lượt người và 33 quốc tịch); làm lễ báo công dâng hoa, dâng hương cho 1.308 đoàn. Quảng trường Hồ Chí Minh đón 5.889 đoàn với 422.656 lượt khách tham quan, 2.769 đoàn dâng hoa; ngoài ra, tổ chức nói chuyện chuyên đề, trưng bày chuyên đề, trang trí cổ động trực quan; phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các chương trình nghệ thuật.

Thư viện tỉnh và hệ thống thư viện văn hóa xã trên địa bàn toàn tỉnh tuyên truyền quảng bá các hoạt động thư viện, tạo sự lan tỏa văn hóa đọc. Cấp mới 3.514 thẻ bạn đọc, đón tiếp và phục vụ 88.018 lượt bạn đọc, tổ chức luân chuyển 440.092 lượt sách; xử lý 4.060 bản sách bổ sung năm 2024, phục vụ lưu động 28 điểm, luân chuyển sách 3 lượt/1 điểm.

4.2. Hoạt động thể thao

- Thể thao quần chúng

Phối hợp với Bộ Công an tổ chức giải Marathon “*Hành trình theo chân Bác - Vì An ninh Tổ quốc*”; phối hợp với thành phố Hồ Chí Minh tổ chức chặng Đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh năm 2025; phối hợp với Đài Truyền hình Nghệ An tổ chức giải Cúp Truyền hình Nghệ An - Bia Sao Vàng lần thứ I năm 2025.

Tổ chức Lễ phát động Ngày chạy Olympic “*Vì sức khỏe toàn dân*” và giải Việt dã tỉnh Nghệ An năm 2025 gắn với cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”; Hội thi thể thao Lễ hội Làng Sen. Tổ chức lễ phát động toàn dân tập luyện môn Bơi phòng, chống đuối nước cấp tỉnh Nghệ

An năm 2025. Chỉ đạo các hoạt động thể thao tại lễ hội Sắc Xuân miền Tây năm 2025. Triển khai công tác đặt hàng đào tạo bóng đá trẻ năm 2025.

Phối hợp với Tổng cục Thể dục Thể thao tổ chức 4 giải do Trung ương ủy quyền, giải vô địch các đội mạnh Vovinam quốc gia, kết quả đạt 1HCV, 1HCB; giải vô địch Vật dân tộc quốc gia, kết quả 2HCV, 4HCB. Tham gia thi đấu giải vô địch Đẩy gậy, vô địch Kéo co toàn quốc tại Điện Biên đạt 1 HCV, 1HCB, 4HCB; giải vô địch đá cầu trẻ quốc gia quốc gia năm 2025; giải vô địch Jujitsu quốc gia năm 2025.

- Thể thao thành tích cao

Tiếp tục tập trung rà soát các môn, xây dựng lại các môn mũi nhọn để tập trung chỉ đạo, phấn đấu đạt thứ hạng cao ở các giải thi đấu quốc gia và châu lục. Xây dựng dự thảo Kế hoạch tham gia Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ X. Tham gia thi đấu và đạt 292 huy chương các loại (91HCV, 80HCB, 121HCB) và hiện vẫn đang thi đấu 7 giải.

Về bóng đá: Đội 1 câu lạc bộ bóng đá Sông Lam Nghệ An kết thúc thi đấu giải chuyên nghiệp quốc gia mùa giải 2024 - 2025 đứng thứ 12/14. Đạt HCB giải Cúp Quốc gia mùa giải 2024/2025; mùa giải 2025 - 2026 thi đấu 3 trận được 3 điểm đứng thứ 10/14; U9 đạt huy chương đồng; U13 đạt huy chương bạc; U15 đạt huy chương đồng; U17 đá vòng chung kết giải vô địch Quốc gia (đang thi đấu); đội U19 Sông Lam Nghệ An đạt thành tích giành Huy chương Bạc; có 10 Vận động viên được triệu tập các đội tuyển U16, U17, U23, đội tuyển Quốc gia. CLB Sông Lam tổ chức tuyển chọn 25 lớp năng khiếu bóng đá cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

5. Trật tự, an toàn xã hội

Lực lượng chức năng tập trung phương tiện, áp dụng đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, tổ chức tấn công, trấn áp các loại tội phạm, giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, góp phần ổn định an ninh trật tự, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phạm pháp kinh tế: Tháng 9 năm 2025 toàn tỉnh xảy ra 557 vụ, bắt giữ 562 đối tượng. Chủ yếu là hành vi vận chuyển, mua bán, tàng trữ hàng hoá, sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc, xuất xứ, gian lận thương mại, khai thác khoáng sản trái phép, thu hơn 48 kg pháo nổ, 214 kg thuốc bảo vệ thực vật, 200 m³ đất, cát, 1.000 kg thực phẩm, hơn 3.000 sản phẩm hàng hoá với tổng giá trị hơn 1 tỷ đồng. So với tháng trước số vụ tăng 72,45% (+234 vụ), số đối tượng tăng 61,96% (+215 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 3,1 lần (+375 vụ), số đối tượng tăng 2,9 lần (+369 đối tượng). Lũy kế 9 tháng năm 2025, xảy ra 2.422 vụ, với 2.707 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 31,79% (-1.129 vụ), số đối tượng giảm 34,42% (-1.421 đối tượng).

- Phạm pháp hình sự: Trong tháng xảy ra 58 vụ, 110 đối tượng phạm pháp hình sự. So với tháng trước số vụ giảm 24,68% (-19 vụ), số đối tượng giảm 47,87% (-101 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 22,67% (-17 vụ), số đối tượng giảm 8,33% (-10 đối tượng). Lũy kế 9 tháng năm 2025, xảy ra 617 vụ, với 1.675 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 28,51% (-246 vụ), số đối tượng giảm 14,63% (-287 đối tượng).

- Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy: Trong tháng đã xảy 116 vụ với 154 đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy, thu giữ 53,6 gam hêrôin, 3.074 viên và 4,14 kg ma túy tổng hợp, 9,02 gam ma túy đá, 5,8 gam cần sa, 88,3 gam thuốc phiện. So với tháng trước số vụ tăng 9,43% (+10 vụ), số đối tượng giảm 8,33% (-14 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 2 lần (+59 vụ), số đối tượng tăng 90,12% (+73 đối tượng). Lũy kế 9 tháng năm 2025, xảy ra 508 vụ, với 772 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 44,36% (-405 vụ), số đối tượng giảm 34,58% (-408 đối tượng).

- Sử dụng ma túy: Trong tháng xảy ra 48 vụ với 50 đối tượng. So với tháng trước số vụ tăng 71,43% (+20 vụ), số đối tượng tăng 72,41% (+21 đối tượng). So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 6,9 lần (+41 vụ), số đối tượng tăng 7,1 lần (+43 đối tượng). Lũy kế 9 tháng năm 2025, xảy ra 238 vụ, với 261 đối tượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 76,3% (+103 vụ), số đối tượng tăng 66,24% (+104 đối tượng).

- Mại dâm: Lũy kế 9 tháng năm 2025 phát hiện 4 vụ với 10 đối tượng. So cùng kỳ năm trước số vụ giảm 77,78% (-14 vụ), số đối tượng giảm 75,61% (-31 đối tượng).

- Tai nạn giao thông: Trong tháng xảy ra 25 vụ tai nạn giao thông, làm chết 16 người, bị thương 17 người, ước giá trị thiệt hại 385 triệu đồng. So với tháng trước số vụ tăng 19,05% (+4 vụ), số người bị chết tăng 23,08% (+3 người), số người bị thương tăng 21,43% (+3 người). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 24,24% (-8 vụ), số người chết giảm 33,33% (-8 người), số người bị thương tăng 6,25% (+1 người). Lũy kế 9 tháng năm 2025 xảy ra 270 vụ, giảm 9,7% (-29 vụ), làm chết 198 người, tăng 16,47% (+28 người), bị thương 153 người, giảm 19,47% (-37 người).

- Cháy nổ: Trong tháng xảy ra 9 vụ cháy nổ, không có người chết và bị thương, gây thiệt hại 140 triệu đồng. Lũy kế 9 tháng năm 2025, xảy ra 45 vụ cháy nổ, so với cùng kỳ năm trước số vụ giảm 48,86% (-43 vụ), ước tính giá trị thiệt hại là 1.213 triệu đồng.

- Đánh bạc: Trong tháng phát hiện 42 vụ đánh bạc với 181 đối tượng tham gia. Thu và chứng minh số tiền các đối tượng giao dịch đánh bạc hơn 352,6 triệu đồng và một số tài sản khác (trong đó: xử lý hồ sơ 22 vụ, 100 đối tượng).

C. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của năm 2025 đã đề ra, các cấp, các ngành cần tập trung chỉ đạo triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, Tiếp tục tập trung khắc phục hậu quả mưa lũ, và các cơn bão gây ra trên địa bàn, huy động tối đa nguồn nhân lực tái thiết hệ thống hạ tầng thiết yếu và hỗ trợ người dân ổn định cuộc sống, khôi phục sản xuất, kinh doanh trong thời gian sớm nhất; tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai để kịp thời cảnh báo, triển khai các biện pháp chủ động phòng ngừa, ứng phó, giảm nhẹ hậu quả thiên tai và thiệt hại của người dân trong mùa mưa, bão;

Hai là, Tiếp tục tập trung thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của năm 2025. Các cấp, các ngành chủ động bám sát và triển khai thực hiện quyết liệt, kịp thời các Nghị quyết, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh để cụ thể hóa phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương. Tập trung chuẩn bị kỹ lưỡng các điều kiện để tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025-2030;

Ba là, Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển các ngành sản xuất, dịch vụ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng các ngành, lĩnh vực;

Bốn là, Tập trung quyết liệt thực hiện các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025; điều hành thu, chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả;

Năm là, Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh; hỗ trợ giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện và nâng cao thứ hạng;

Sáu là, Chăm lo các lĩnh vực văn hóa - xã hội, đảm bảo thực hiện tốt các vấn đề an sinh xã hội. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh. Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giải quyết việc làm, đẩy mạnh hoạt động kết nối cung - cầu lao động. Đẩy mạnh công tác phát triển số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN. Tuyên truyền, tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh;

Bảy là, Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; chủ động ứng phó có hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu. Tăng cường công tác quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực tài nguyên; tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện công tác phòng, chống lụt bão đảm bảo an toàn, hồ đập thủy điện.

Tám là, Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính (CCHC); tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đẩy mạnh CCHC trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030; Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025, có tính đến 2030 và Kế hoạch CCHC Nhà nước tỉnh Nghệ An năm 2025.

Chín là, tiếp tục chỉ đạo đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội; giải quyết tốt công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo; thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và chỉ đạo thực hiện hiệu quả hoạt động đối ngoại./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại;
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ TK;
- Tỉnh ủy; HĐND; UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở, ban, ngành;
- Các UBND cấp xã;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

**KT.TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Nguyễn Trung Kiên

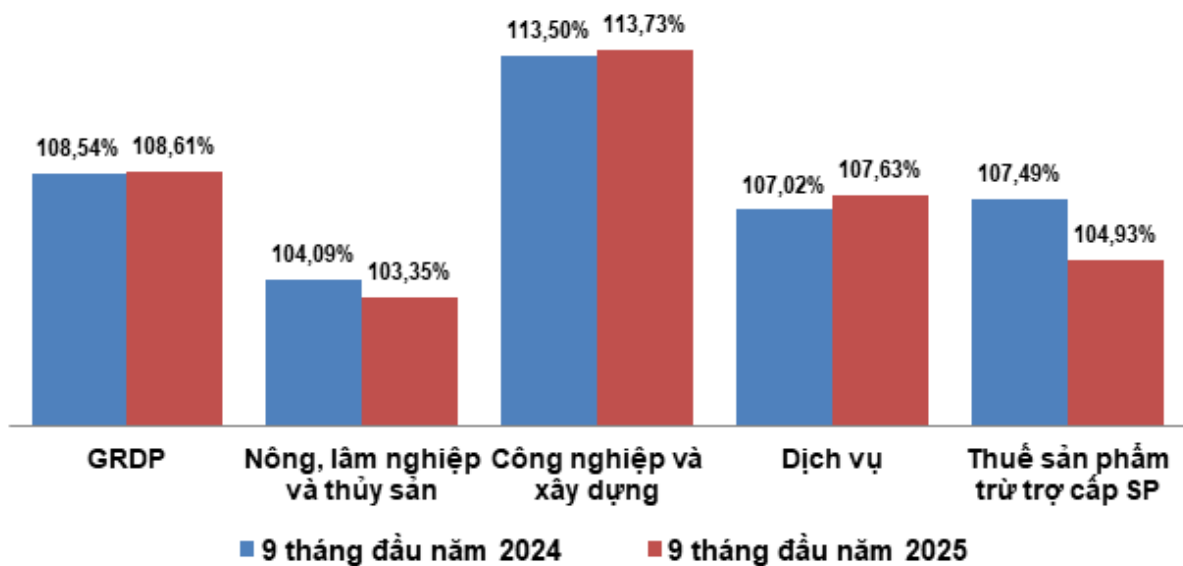


TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

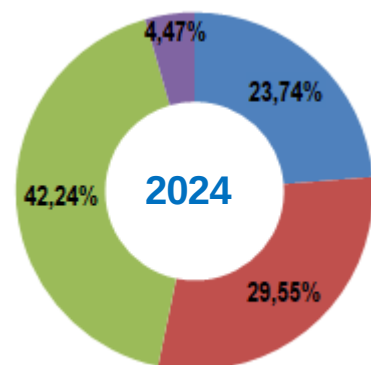
THÁNG CHÍN VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

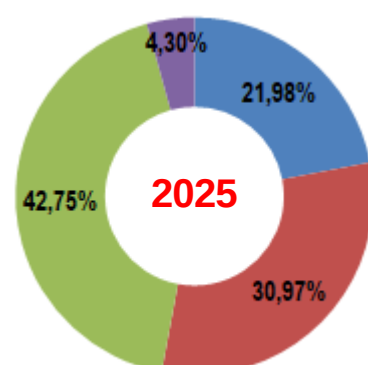
Tốc độ tăng GRDP 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước



Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành 9 tháng đầu năm



■ Nông, lâm nghiệp và thủy sản
■ Dịch vụ



■ Công nghiệp và xây dựng
■ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 20/9/2025



Gieo trồng lúa và hoa màu
(Ha; so sánh cùng kỳ năm 2024)

90.592

▼ 0,43%

Lúa Đông Xuân

55.551,6

▼ 2,3%

Lúa Hè Thu

42.190,4

▼ 3,06%

Ngô

8.680,6

▼ 7,26%

Lạc

2.797,4

▼ 4,91%

Khoai lang

35.322,2

▲ 0,07%

Rau các loại

Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước



Trâu

247,9

Nghìn con

▼ 1,41%



Bò

562,3

Nghìn con

▲ 2,85%



Lợn

986,8

Nghìn con

▲ 2,37%



Gia cầm

39.572

Nghìn con

▲ 7,27%

Lâm nghiệp 9 tháng đầu năm 2025



17.400 ha

▲ 4,25%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

1.357,3 nghìn m³

▲ 5,92%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản 9 tháng đầu năm 2025

Tổng số

226,6 nghìn tấn

▲ 4,37%

Nuôi trồng

61,5 nghìn tấn

▲ 6,25%

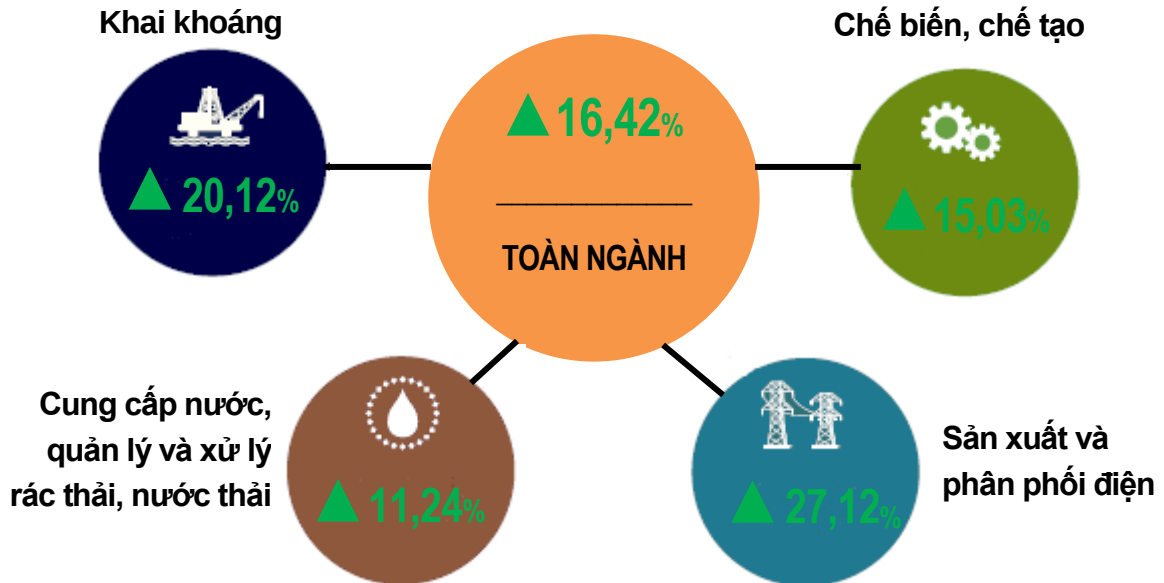
Khai thác biển

165,1 nghìn tấn

▲ 3,69%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

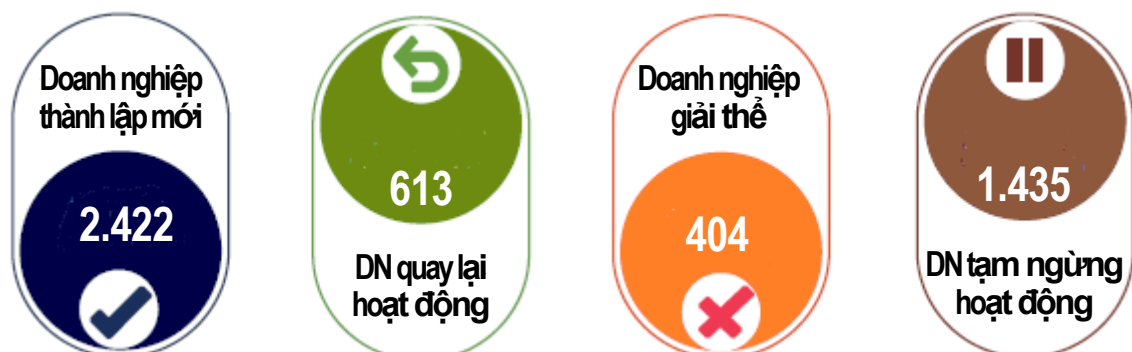
Tốc độ tăng/giảm Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp so với cùng kỳ năm trước

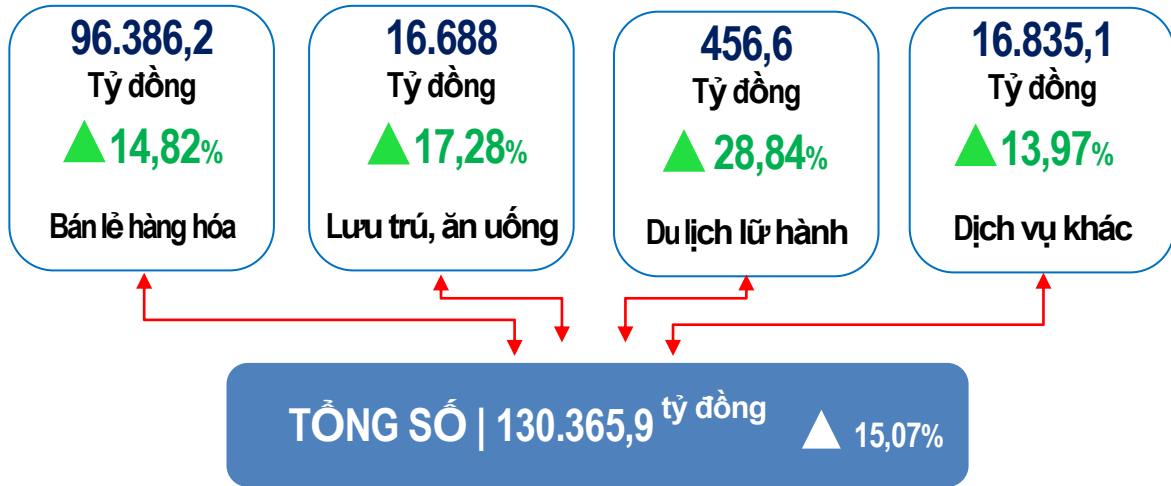


ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

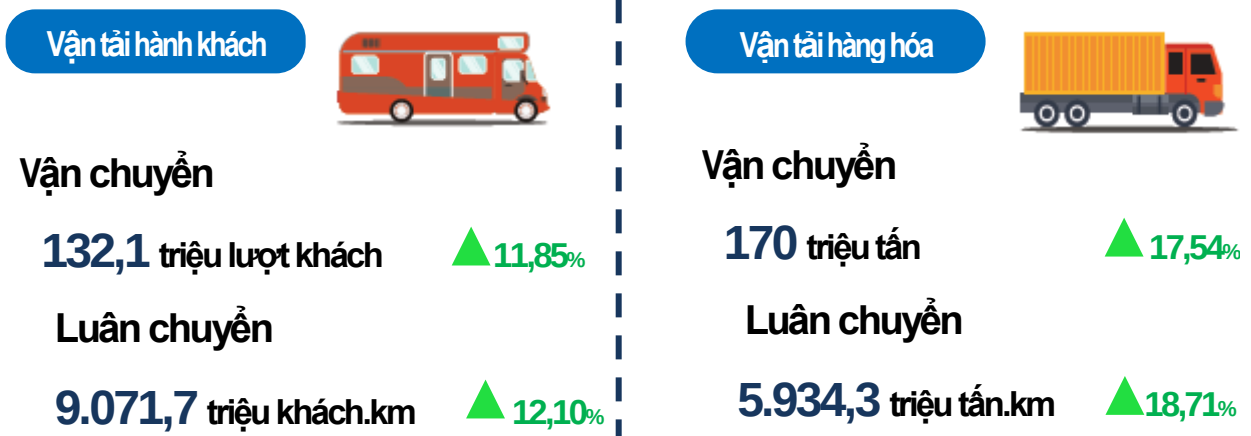


HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

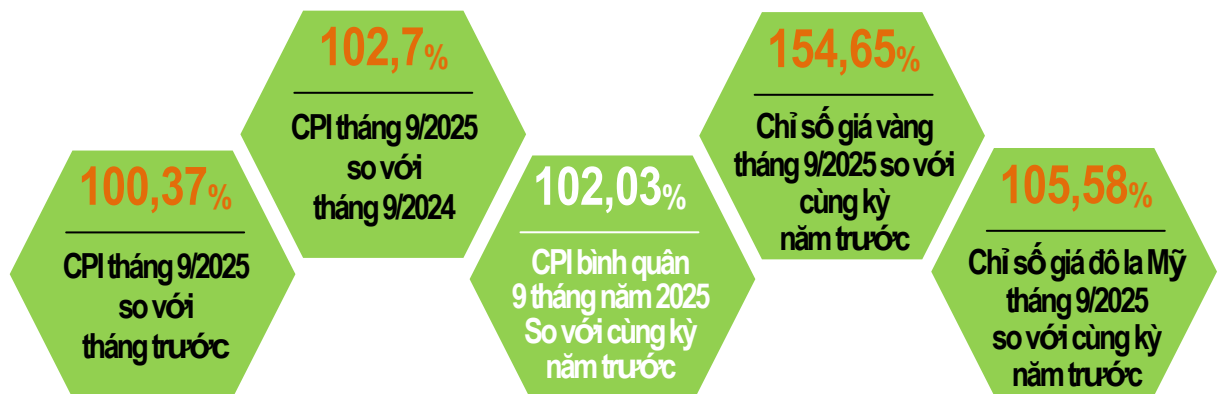
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Vận tải hành khách và hàng hóa



CHỈ SỐ GIÁ



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 9 tháng năm 2025

Tổng số

78.870,5 tỷ đồng ▲ 1,76%

Nhà nước

12.946,5

tỷ đồng

▲ 3,64%

Ngoài NN

51.517,9

tỷ đồng

▲ 4,69%

FDI

14.406,1

tỷ đồng

▼ 8,85%

XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp đánh giá xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý III/2025 so với quý trước

25,81%



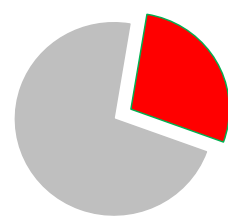
Tốt hơn

46,24%



Giữ nguyên

27,95%



Khó khăn hơn

Doanh nghiệp dự báo xu hướng SXKD chế biến, chế tạo Quý IV/2025

34,41%



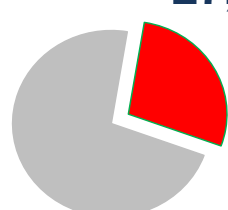
Tốt hơn

37,63%



Giữ nguyên

27,96%



Khó khăn hơn

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc

Tiêu chảy
4.610 ca mắc ▼ **4,02%**
0 ca tử vong

Ngộ độc
1.102 vụ ▼ **20,20%**
1.058 người ▼ **20,57%**

HIV/AIDS lũy tính từ khi phát hiện đến ngày 31/8/2025
11.135 người nhiễm HIV, trong đó **6.669** người bị bệnh AIDS
 Số người chết do AIDS: **4.708** người

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn

270

▼ **9,7%**

Số người chết

198

▲ **16,47%**

Số người bị thương

153

▼ **19,47%**

Tình hình phạm pháp

Kinh tế

2.422 vụ ▼ **31,79%**
2.707 đối tượng ▼ **34,42%**

Hình sự

617 vụ ▼ **28,51%**
1.675 đối tượng ▼ **14,63%**

Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy

508 vụ ▼ **44,36%**
772 đối tượng ▼ **34,58%**

SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2025
TỈNH NGHỆ AN

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 9 tháng năm 2025	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng năm 2025	So với năm 2024 (%)
GRDP	171.081.273	100,00	81.165.056	108,61
Tổng số VA	163.722.260	95,70	77.500.686	108,79
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	37.599.035	21,98	17.091.703	103,35
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	27.223.981	15,91	12.510.402	102,53
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	3.674.223	2,15	1.688.199	106,32
Khai thác, nuôi trồng thủy sản	6.700.831	3,92	2.893.101	105,15
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	52.983.922	30,97	26.727.883	113,73
Công nghiệp	30.323.766	17,72	15.252.473	115,15
Khai khoáng	2.019.216	1,18	1.019.929	119,82
Công nghiệp chế biến, chế tạo	23.266.037	13,60	11.271.634	111,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	4.612.689	2,70	2.719.005	128,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	425.825	0,25	241.904	111,73
Xây dựng	22.660.156	13,25	11.475.410	111,84
Khu vực III (Dịch vụ)	73.139.303	42,75	33.681.100	107,63
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	13.342.999	7,80	5.279.535	109,75
Vận tải kho bãi	6.525.704	3,81	3.379.950	111,58
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.364.371	1,97	1.479.197	108,74
Thông tin và truyền thông	4.652.152	2,72	4.152.375	106,08
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.317.226	3,69	3.394.587	106,88
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12.121.047	7,08	5.509.997	103,07
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.682.231	0,98	971.284	106,61
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.108.068	0,65	653.610	112,10
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	5.923.665	3,46	2.794.128	110,11
Giáo dục và đào tạo	9.731.257	5,69	4.090.134	108,45
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7.330.230	4,28	1.423.426	105,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	496.768	0,29	269.463	110,77
Hoạt động dịch vụ khác	501.224	0,29	266.083	101,70
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD	42.362	0,02	17.331	106,08
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7.359.013	4,30	3.664.370	104,93

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	166.233,9	165.537,6	99,58
Lúa đông xuân	90.981,3	90.592,0	99,57
Lúa hè thu	56.859,1	55.551,6	97,70
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	18.393,4	19.394,0	105,44
Các loại cây khác			
Ngô	43.524,2	42.190,4	96,94
Khoai lang	2.941,8	2.797,4	95,09
Đậu tương	155,4	110,6	71,19
Lạc	9.359,7	8.680,6	92,74
Rau các loại	35.297,9	35.322,2	100,07
Đậu các loại	2.522,2	2.494,6	98,91

3. Tiến độ sản xuất vụ mùa có đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

	Thực hiện năm 2024	Ước tính năm 2025	<i>Đơn vị tính: ha</i> Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng	64.703,5	65.890,4	101,83
1. Cây lúa	18.393,4	19.394,0	105,44
- Lúa lai	4.079,8	4.071,8	99,80
- Lúa thuần	14.313,6	15.322,2	107,05
2. Cây Ngô	3.586,2	3.648,9	101,75
- Ngô lấy hạt	3.306,2	3.365,9	101,81
- Ngô lấy thân lá làm thức ăn gia súc	280,0	283,0	101,07
3. Khoai lang	137,3	150,6	109,69
4. Diện tích trồng sắn	12.111,1	11.222,2	92,66
<i>Trong đó sắn nguyên liệu</i>	<i>10.705,1</i>	<i>9.962,7</i>	<i>93,06</i>
5. Tổng diện tích mía cả năm	22.555,6	23.179,5	102,77
6. Cây lạc	265,2	284,4	107,24
7. Đậu tương	-	-	-
8. Cây vừng	66,4	93,0	140,06
9. Cây rau, đậu các loại và hoa	2.919,7	3.050,4	104,48
Trong đó: + Rau các loại	2.890,4	3.041,3	105,22
10. Đậu/đỗ các loại	146,0	219,3	150,21
11. Diện tích cây hàng năm khác còn lại	4.522,5	4.648,0	102,78
<i>Trong đó:</i>			
+ Cây cỏ voi làm thức ăn gia súc	4.261,6	4.360,0	102,31

4. Ước diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ hè thu năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	So sánh %
TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG	Ha	81.146,5	78.980,5	97,33
I. Lúa	Ha	56.858,6	55.551,6	97,70
Diện tích gieo trồng	Ha	56.858,6	55.551,6	97,70
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	53,27	46,58	87,44
Sản lượng	Tấn	302.890,8	258.760,0	85,43
II. Ngô và cây lương thực có hạt		6.579,7	6.378,9	96,95
Diện tích gieo trồng	Ha	5.491,9	5.363,5	97,66
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	38,78	33,78	87,10
Sản lượng	Tấn	21.298,3	18.117,9	85,07
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	276,5	273,5	98,92
1. Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	257,5	257,2	99,88
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	72,40	69,30	95,71
Sản lượng	Tấn	1.864,2	1.782,2	95,60
IV. Cây Mía	Ha	10,8	10,0	92,59
Diện tích gieo trồng	Ha	10,80	10,0	92,59
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	367,37	360,00	97,99
Sản lượng	Tấn	396,8	360,0	90,73
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	-	-	-
VI. Cây lấy sợi	Ha	-	-	-
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	3.076,1	2.974,4	96,69
1. Đậu tương (đậu nành)				
Diện tích gieo trồng	Ha	59,1	51,5	87,14
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	10,98	10,93	99,57
Sản lượng	Tấn	64,9	56,3	86,76
2. Lạc (đậu phộng)				
Diện tích gieo trồng	Ha	229,3	235,4	102,68
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	20,42	19,39	94,96
Sản lượng	Tấn	468,3	456,6	97,50

4. (Tiếp theo) Ước diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm vụ hè thu năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức năm 2024	Ước tính năm 2025	So sánh %
3. Vùng (mè)				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.787,8	2.687,5	96,40
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	7,31	7,49	102,42
Sản lượng	Tấn	2.038,9	2.013,2	98,74
VIII. Cây rau, đậu các loại và hoa	Ha	7.645,1	7.396,7	96,75
1. Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	6.258,3	6.133,9	98,01
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	159,32	159,87	100,34
Sản lượng	Tấn	99.708,2	98.061,4	98,35
2. Đậu/đỗ các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.377,1	1.250,9	90,84
Năng suất gieo trồng	Tạ/ha	9,29	9,98	107,37
Sản lượng	Tấn	1.279,7	1.248,1	97,53
3. Hoa các loại	Ha	9,7	11,9	123,19
IX. Cây hằng năm khác	Ha	6.699,7	6.395,4	95,46
1. Cây gia vị hằng năm	Ha	217,0	211,5	97,45
2. Cây dược liệu, hương liệu hằng năm	Ha	220,1	247,1	112,27
3. Cây hằng năm khác còn lại	Ha	6.262,7	5.936,9	94,80

5. Ước tính cây lâu năm 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức 9 tháng năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG DIỆN TÍCH HIỆN CÓ	Ha	44.397,7	45.389,3	102,23
I. Cây ăn quả	Ha	20.517,4	21.004,1	102,37
2. Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới	Ha	11.768,9	12.087,3	102,71
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	835,2	811,8	97,21
Sản lượng thu hoạch	Tấn	4.526,0	4.413,0	97,50
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	4.197,8	4.312,3	102,73
Sản lượng thu hoạch	Tấn	81.988,0	85.226,0	103,95
Dứa/ thơm/ khóm				
Diện tích hiện có	Ha	1.708,3	1.792,5	104,93
Sản lượng thu hoạch	Tấn	33.939,0	35.653,6	105,05
3. Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	Ha	6.599,1	6.754,6	102,36
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	2.033,5	2.050,7	100,84
Sản lượng thu hoạch	Tấn	30.701,0	31.741,0	103,39
Quýt				
Diện tích hiện có	Ha	931,7	960,2	103,06
Sản lượng thu hoạch	Tấn	10.206,0	10.450,0	102,39
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	1.863,7	1.952,7	104,78
Sản lượng thu hoạch	Tấn	18.025,0	18.916,0	104,94
4. Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	Ha	548,0	555,3	101,33
5. Nhãn, vải, chôm chôm	Ha	1.538,1	1.544,4	100,41
6. Các loại quả mọng	Ha			
7. Các loại hạt vỏ cứng		54,8	57,2	104,38
II. Cây lấy quả chứa dầu	Ha	183,1	184,1	100,51
1. Dừa				
Diện tích hiện có	Ha	114,7	115,2	100,45
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2.520,0	2.616,0	103,81
III. Hồ tiêu	Ha	171,3	163,2	95,28
IV. Cao su	Ha	8.729,0	8.856,2	101,46
V. Cà phê	Ha	8,8	4,9	54,99

5. (Tiếp theo) Ước tính cây lâu năm 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức 9 tháng năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2025	Năm 2025 so với cùng kỳ (%)
VI. Chè	Ha	11.881,2	12.167,1	102,41
1. Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	8.648,6	8.803,2	103,97
Sản lượng thu hoạch	Tấn	70.453,0	73.251,0	103,97
2. Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	3.232,7	3.363,9	104,06
Sản lượng thu hoạch	Tấn	39.616,0	41.257,9	104,14
VII. Cây gia vị, cây dược liệu lâu năm	Ha	1.899,1	1.959,6	103,19
1. Cây gia vị lâu năm	Ha	68,7	70,2	102,21
2. Cây dược liệu lâu năm	Ha	1.830,4	1.889,4	103,22
VIII. Cây lâu năm khác	Ha	1.007,7	1.050,1	104,20
1. Cây cảnh lâu năm	Ha	403,3	431,4	106,97
2. Cây lâu năm khác còn lại	Ha	604,0	618,7	102,43

6. Chăn nuôi tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 9 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Tăng giảm tuyệt đối
I. Gia súc					
1. Trâu	con	251.462	247.916	98,59	-3.546
2. Bò	con	546.753	562.315	102,85	15.562
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>con</i>	<i>80.225</i>	<i>80.766</i>	<i>100,67</i>	<i>541</i>
3. Lợn	con	964.024	986.828	102,37	22.804
II. Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng)	1000 con	36.890	39.572	107,27	2.682
Trong đó: Gà	1000 con	32.481	35.082	108,01	2.601

7. Sản phẩm chăn nuôi các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	177.633	59.455	237.088	105,56	104,31	105,24
Thịt trâu	Tấn	11.912	1.163	13.075	103,49	103,10	103,46
Thịt bò	"	16.468	4.422	20.890	104,25	103,80	104,15
Thịt lợn	"	87.915	37.456	125.371	104,57	103,45	104,24
Thịt gia cầm	"	61.338	16.414	77.752	107,80	106,55	107,53
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác							
Trứng	1000 quả	360.790	182.776	543.566	104,37	103,52	104,08
Sữa	Tấn	205.551	90.526	296.077	108,97	108,84	108,93

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.602	17.400	95,74	104,25
Sản lượng gỗ khai thác	M3	241.964	1.357.327	114,52	105,92
Số vụ cháy rừng	Vụ	5	5	-	500,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	4	4	-	99,3
Số vụ phá rừng	Vụ	11	255	39,29	127,50
Diện tích rừng bị phá	Ha	4,9	73,34	38,07	106,96
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	154	3.644	148,12	97,60

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	12.749	4.651	17.400	111,00	89,36	104,25
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	934.471	422.856	1.357.327	109,06	99,58	105,92
Sản lượng củi khai thác	Ste	542.943	328.477	871.420	99,34	121,53	106,69
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	5	5	-	500,0	500,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	4	4	-	99,3	99,3
Số vụ phá rừng	Vụ	209	46	255	168,55	60,52	127,50
Diện tích rừng bị phá	Ha	59	14	73	149,53	48,14	106,95
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	3.320	324	3.644	95,79	121,08	97,60

10. Sản lượng thủy sản tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Sản lượng thủy sản khai thác biển	Tấn	15.615	165.076	104,06	103,69
- Cá	Tấn	13.969	139.552	103,91	103,49
- Tôm	Tấn	68	1.769	103,03	104,55
- Thủy sản khác	Tấn	1.578	23.755	105,41	104,79
2. Nuôi trồng thủy sản					
2.1. Diện tích thả nuôi thâm canh					
- Cá tra	Ha	-	-	-	-
- Tôm sú	Ha	-	24	-	-
- Tôm thẻ chân trắng	Ha	427	1.580	105,86	104,61
2.2. Sản lượng nuôi trồng	Tấn	8.482	61.539	105,91	106,25
- Cá	Tấn	6.557	48.847	103,41	105,84
- Tôm	Tấn	1.527	10.017	111,09	107,73
- Thủy sản khác	Tấn	398	2.675	104,35	104,57

11. Sản lượng thủy sản các quý năm 2025

Đơn vị tính: Tấn

	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Tổng sản lượng thủy sản	153.523	79.115	232.638	104,39	104,18	104,32
Cá	124.670	63.729	188.399	104,17	103,93	104,09
Tôm	5.977	5.809	11.786	107,48	107,00	107,24
Thủy sản khác	19.134	7.296	26.430	105,00	104,17	104,77
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	38.873	22.666	61.539	106,58	105,27	106,09
Cá	32.340	16.507	48.847	106,44	104,70	105,84
Tôm	4.796	5.221	10.017	108,12	107,38	107,73
Thủy sản khác	1.737	938	2.675	105,02	103,76	104,57
Sản lượng khai thác	114.650	56.449	171.099	103,67	103,76	103,70
<i>Sản lượng thủy sản khai thác biển</i>	<i>110.908</i>	<i>54.168</i>	<i>165.076</i>	<i>103,66</i>	<i>103,73</i>	<i>103,69</i>
Cá	92.330	47.222	139.552	103,40	103,67	103,49
Tôm	1.181	588	1.769	104,98	103,70	104,55
Thủy sản khác	17.397	6.358	23.755	105,00	104,23	104,79
<i>Sản lượng thủy sản khai nội địa</i>	<i>3.742</i>	<i>2.281</i>	<i>6.023</i>	<i>103,94</i>	<i>104,25</i>	<i>104,06</i>

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 8 năm 2025 so với tháng 8 năm 2024	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	116,69	103,73	119,28	116,42
Khai khoáng	107,40	99,23	148,53	120,12
Khai khoáng khác	107,40	99,23	148,53	120,12
Công nghiệp chế biến , chế tạo	114,44	104,97	119,98	115,03
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,76	105,65	109,93	115,36
Sản xuất đồ uống	96,28	100,57	105,99	97,51
Dệt	84,55	71,68	55,33	57,96
Sản xuất trang phục	96,41	105,96	101,16	99,09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,27	105,68	116,44	104,11
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	87,53	99,65	121,22	98,38
In, sao chép bản ghi các loại	98,33	72,34	74,08	83,05
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	82,72	176,73	57,26	98,09
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,42	103,12	102,26	97,77
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,30	104,62	116,33	108,65
Sản xuất kim loại	117,44	104,98	113,54	97,40
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	84,69	109,75	93,93	96,48
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	211,80	104,43	208,25	245,97
Sản xuất thiết bị điện	179,27	99,79	164,22	143,59
Sản xuất phương tiện vận tải khác	99,97	100,82	99,53	98,17
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	130,07	103,36	133,53	125,96
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	1.169,59	-	286,72
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	130,84	99,39	111,89	127,12
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,01	98,61	112,36	111,24
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,78	100,24	110,50	108,49
Thoát nước và xử lý nước thải	39,69	65,22	25,84	39,49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	124,19	95,85	119,04	118,95

13. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	110,29	119,54	119,19
Khai khoáng	106,67	127,75	124,89
Khai khoáng khác	106,67	127,75	124,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,39	116,56	118,26
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,97	120,48	110,07
Sản xuất đồ uống	93,88	95,40	102,52
Dệt	71,91	48,47	58,74
Sản xuất trang phục	98,69	99,03	99,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	104,89	99,91	107,87
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,92	99,39	106,98
In, sao chép bản ghi các loại	86,58	82,10	81,01
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,89	84,55	128,81
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,39	98,33	94,26
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,24	111,47	113,34
Sản xuất kim loại	90,34	95,58	109,18
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,01	94,74	90,23
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	351,00	268,18	203,57
Sản xuất thiết bị điện	105,05	144,94	183,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,50	99,32	99,55
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,73	135,90	133,85
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	873,50	198,88	1539,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	110,63	148,92	123,13
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,45	110,41	112,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,09	108,10	110,01
Thoát nước và xử lý nước thải	52,46	33,16	33,98
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,42	117,47	120,9

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô						
1 hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	78.881	81.989	697.612	87,27	77,71
2 Đá xây dựng khác	M3	725.387	684.808	4.842.644	254,11	151,47
3 Nước mắm	1000 lít	10.122	10.630	130.666	33,28	62,20
4 Sữa tươi	1000 lít	17.895	19.518	227.889	102,58	107,86
5 Sữa chua	Tấn	5.017	5.262	43.658	109,52	119,40
6 Đường RS	Tấn	-	-	122.231	-	119,63
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	14.358	14.686	136.091	105,91	101,45
8 Bia đóng chai	1000 lít	2.372	2.480	22.039	124,89	83,90
9 Bia đóng lon	1000 lít	9.508	9.517	76.028	104,05	99,73
10 Sợi	Tấn	558	400	4.072	55,33	57,96
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	606	613	4.990	126,49	116,86
12 Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.682	7.192	64.247	96,24	96,56
13 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	421	434	3.538	87,28	72,43
14 Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	14.285	17.368	132.527	88,22	62,72
15 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	Triệu cái	7.900	7.000	64.200	97,22	91,71
16 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 chiếc	4.547	4.431	39.861	132,69	100,75
17 Thùng carton	1000 chiếc	1.228	1.478	15.377	72,99	85,13
18 Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	194	140	1.393	74,08	83,05
19 Ôxy	Tấn	6	6	54	96,94	91,04
20 Phân NPK	Tấn	993	1.863	29.367	55,56	98,42
21 Ống nhựa Tiên phong	Tấn	1.441	1.493	12.807	113,71	109,53
22 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	4.100	4.200	34.500	89,36	84,25
23 Clanhke xi măng	Tấn	732.158	751.591	6.207.101	126,01	116,51
24 Xi măng	Tấn	748.974	790.126	6.853.361	126,34	113,19
25 Bê tông tươi	M3	23.770	25.655	228.783	132,69	67,21

14. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đầu	1000 cái	8	4	64	29,41	2,62
27 Bột đá	Tấn	46.487	48.525	451.600	74,80	93,06
28 Ống thép Hoa Sen	Tấn	2.572	2.700	23.441	113,54	98,19
29 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	321	325	2.651	125,33	115,19
30 Tôn lợp	Tấn	90.329	103.124	974.598	87,55	88,60
31 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	81.059	80.179	1.115.005	36,35	171,06
32 Vỏ hộp lon bia	Tấn	575	541	5.344	177,28	105,11
33 Thiết bị bán dẫn	Tấn	852	1.000	3.929	-	-
34 Micrô	1000 cái	27.818	28.000	192.612	141,40	266,97
35 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	9.043	8.640	58.848	155,02	143,61
36 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	2.170	2.500	29.414	52,55	87,23
37 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	1.018.305	1.004.861	8.058.440	175,35	146,96
38 Dock sạc	1000 cái	1.851	2.000	15.700	114,80	123,92
39 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	221	222	1.882	99,53	98,17
40 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	4.167	4.644	37.220	97,33	89,79
41 Bộ sa lông	Bộ	1.741	1.692	13.928	117,09	102,17
42 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	578	573	4.494	133,78	117,02
43 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	344	4.027	37.642	-	286,72
44 Điện sản xuất	Triệu KWh	721	717	3.698	111,47	136,09
45 Điện thương phẩm	Triệu KWh	511	506	4.104	115,61	103,80
46 Nước uống được	1000 m3	3.760	3.769	30.454	110,50	108,49
47 Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa	Triệu đồng	165	107	1.372	25,84	39,49
48 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	16.092	15.425	134.613	119,04	118,95

15. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1 Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	M3	223.795	220.992	252.825	81,35	70,60	81,65
2 Đá xây dựng khác	M3	1.027.476	1.780.910	2.034.258	107,93	176,09	164,89
3 Nước mắm	1000 lít	49.749	44.539	36.379	73,69	79,65	41,99
4 Sữa tươi	1000 lít	93.424	77.053	57.412	109,69	110,99	101,27
5 Sữa chua	Tấn	11.392	16.952	15.314	124,17	122,66	112,86
6 Đường RS	Tấn	97.088	25.143	-	104,62	268,13	-
7 Thức ăn cho gia súc	Tấn	45.618	44.748	45.725	104,16	95,22	105,47
8 Bia đóng chai	1000 lít	5.770	8.731	7.538	72,03	88,37	89,99
9 Bia đóng lon	1000 lít	21.539	25.488	29.001	97,65	96,65	104,31
10 Sợi	Tấn	1.400	1.469	1.203	71,91	48,47	58,74
11 Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc Bộ com-lê, quần áo cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.432	1.732	1.827	114,32	108,27	128,78
12 Khăn tay, khăn quàng cổ...	1000 cái	20.624	22.131	21.492	96,34	98,90	94,45
13 Vở bào, dăm gỗ	Tấn	1.125	1.083	1.330	98,59	53,23	77,81
14 Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đầu	Tấn	40.486	47.053	44.988	73,69	53,88	65,16
15 Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	Triệu cái	20.100	21.700	22.400	80,40	93,94	102,28
16 Thùng carton	1000 chiếc	11.616	14.450	13.795	89,09	100,97	112,93
17 Sản phẩm in khác (quy khô 13cmx19cm)	1000 chiếc	5.023	5.045	5.309	87,93	89,20	79,31
18 Phân NPK	Triệu trang	433	474	486	86,58	82,10	81,01
19 Ống nhựa Tiền phong	Tấn	10.890	11.647	6.829	101,04	84,13	130,95
20 Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	Tấn	3.674	4.969	4.164	97,71	127,54	103,15
21 Clanhke xi măng	Tấn	11.000	10.900	12.600	106,80	69,21	84,56
22 Xi măng	Tấn	1.887.411	2.069.846	2.249.844	122,34	112,01	116,17
23 Bê tông tươi	Tấn	2.093.078	2.416.070	2.344.213	101,42	117,04	121,67
24 Bê tông tươi	M3	69.910	83.157	75.716	62,37	57,81	89,64

15. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)
25 Bột đá	Tấn	142.898	152.863	155.838	92,76	98,34	88,65
26 Ống thép Hoa Sen	Tấn	8.792	7.005	7.644	90,43	96,49	110,91
27 Cầu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	789	902	960	107,72	115,85	121,46
28 Tôn lợp	Tấn	378.197	311.205	285.195	97,01	85,16	82,73
29 Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	515.217	364.120	235.668	566,38	321,57	52,65
30 Vỏ hộp lon bia	Tấn	1.884	1.805	1.654	112,73	96,24	107,64
31 Thiết bị bán dẫn khác	1000 cái	215	1.120	2.595	-	-	-
32 Micrô	1000 cái	60.206	57.581	74.825	1.195,6	359,70	146,42
33 Tai nghe không nối với micro	1000 cái	12.461	20.759	25.628	147,14	143,43	142,09
34 Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	1000 cái	8.785	13.748	6.881	72,32	137,45	59,47
35 Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	Triệu đồng	1.912.134	3.021.937	3.124.370	100,42	149,78	200,07
36 Dock sạc	1000 cái	4.253	5.156	6.290	145,87	115,45	118,97
37 Tàu đánh bắt thủy hải sản không quá 26 tấn	Triệu đồng	590	632	660	95,50	99,32	99,55
38 Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	12.279	11.834	13.106	83,91	91,18	94,71
39 Bộ sa lông	Bộ	4.445	4.433	5.050	93,99	100,28	112,67
40 Đồ nội thất bằng gỗ khác	Chiếc	1.359	1.434	1.700	106,33	120,39	124,05
41 Dịch vụ sản xuất trò chơi và đồ chơi	Triệu đồng	7.737	23.524	6.381	873,50	198,88	1.539,3
42 Điện sản xuất	Triệu KWh	587	1.081	2.031	114,62	176,85	127,36
43 Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.147	1.420	1.538	106,78	101,10	104,19
44 Nước uống được	1000 m3	8.971	10.344	11.139	107,09	108,10	110,01
45 Dịch vụ làm sạch bề phốt và bề chứa	Triệu đồng	570	380	422	52,46	33,16	33,98
46 Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	43.279	44.337	46.997	118,42	117,47	120,90

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2025**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
TỔNG SỐ	907.698	975.350	6.572.767	104,93	100,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	426.508	462.076	3.053.944	95,46	90,96
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	285.493	310.332	2.031.087	93,01	88,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>183.345</i>	<i>185.350</i>	<i>1.307.750</i>	<i>112,19</i>	<i>115,72</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	97.023	105.269	728.325	83,84	76,23
Vốn nước ngoài (ODA)	34.020	35.742	218.545	255,15	435,34
Xổ số kiến thiết	3.262	3.275	23.522	148,53	131,82
Vốn khác	6.710	7.458	52.465	86,82	101,76
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	481.190	513.274	3.518.823	115,22	110,94
Vốn cân đối ngân sách xã	390.586	410.251	2.793.167	128,06	121,99
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>244.023</i>	<i>253.406</i>	<i>1.734.216</i>	<i>93,58</i>	<i>89,78</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.280	84.254	598.557	80,24	80,56
Vốn khác	17.324	18.769	127.099	93,33	91,31

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực	Thực	ước tính	Quý I	Quý II	Quý III
	hiện quý	hiện quý	quý III	năm	năm	năm
	I năm	II năm	năm	2025	2025	2025
	2025	2025	2025	so với	so với	so với
				cùng kỳ	cùng kỳ	cùng kỳ
				(%)	(%)	(%)
TỔNG SỐ	1.785.078	2.071.331	2.716.358	96,57	98,66	105,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	818.159	962.142	1.273.643	85,42	89,27	96,36
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	566.592	616.686	847.809	87,26	84,64	93,73
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	370.328	402.884	534.538	115,20	111,69	119,36
tiêu	208.970	227.388	291.967	72,31	71,86	83,41
Vốn nước ngoài (ODA)	20.310	94.621	103.614	-	890,1	261,84
Xổ số kiến thiết	6.616	7.308	9.598	128,19	123,89	141,48
Vốn khác	15.671	16.139	20.655	108,80	99,37	98,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	966.919	1.109.189	1.442.715	108,56	108,57	114,55
Vốn cân đối ngân sách xã	753.223	875.639	1.164.305	120,02	119,30	125,449
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	464.217	548.674	721.326	88,11	88,45	91,94
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	179.148	193.430	225.979	79,53	79,80	82,08
Vốn khác	34.548	40.120	52.431	91,31	88,60	93,51

18. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	27.832.842	30.300.135	78.870.502	102,16	104,65	101,76
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.359.106	4.578.906	10.433.910	102,06	101,20	101,94
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	777	7.182	7.959	100,91	189,85	118,47
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	144.411	254.906	444.021	100,87	157,26	93,97
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	71.458	333.836	450.281	94,65	220,38	83,57
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	18.264.887	20.319.576	51.517.933	106,02	112,68	104,69
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	5.520.182	4.117.005	14.406.066	90,65	74,49	91,15
Vốn huy động khác	472.021	688.724	1.610.332	113,91	124,97	130,12

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2025*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	10.911.194	11.162.652	96.386.200	112,97	114,82
Lương thực, thực phẩm	5.061.722	5.131.943	46.822.456	107,38	111,49
Hàng may mặc	434.564	449.831	3.920.038	101,85	110,24
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	795.581	826.997	6.698.267	125,99	129,01
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	93.870	96.968	642.898	135,64	118,73
Gỗ và vật liệu xây dựng	829.228	846.822	6.627.868	130,8	110,08
Ô tô các loại	1.425.153	1.478.629	13.146.727	89,94	125,51
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	185.069	185.324	1.606.865	88,98	104,19
Xăng, dầu các loại	1.197.719	1.234.522	9.623.216	127,79	114,30
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	79.836	81.546	711.527	105,36	103,92
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	67.478	68.203	595.119	149,32	148,80
Hàng hóa khác	351.209	361.976	2.857.384	118,67	131,14
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	389.765	399.890	3.133.835	124,19	106,83

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	34.063.432	29.485.060	32.837.707	119,09	111,26	113,87
Lương thực, thực phẩm	17.937.381	13.711.050	15.174.025	122,66	104,35	106,592
Hàng may mặc	1.411.228	1.208.295	1.300.515	125,94	105,04	101,22
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.209.467	2.100.912	2.387.888	143,74	117,81	127,58
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	178.409	188.368	276.121	139,68	99,13	123,418
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.014.059	2.128.919	2.484.890	99,22	104,65	126,979
Ô tô các loại	5.172.599	3.589.866	4.384.262	146,96	126,94	106,237
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	461.841	556.384	588.640	77,54	117,28	124,645
Xăng, dầu các loại	2.358.410	3.680.039	3.584.767	77,80	125,77	145,604
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	243.966	229.613	237.948	106,89	100,00	104,903
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	214.984	178.025	202.110	149,68	133,38	164,527
Hàng hóa khác	908.345	896.911	1.052.128	129,39	140,51	125,466
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	952.744	1.016.679	1.164.412	100,83	104,55	114,61

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.915.201	1.703.310	16.687.950	109,19	117,28
Dịch vụ lưu trú	196.726	158.606	1.645.557	125,06	116,80
Dịch vụ ăn uống	1.718.475	1.544.704	15.042.393	107,79	117,33
Du lịch lữ hành	71.413	59.148	456.635	128,47	128,84
Dịch vụ khác	1.164.251	1.321.309	16.835.082	112,80	113,97

22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ khác các quý năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.940.976	5.945.489	5.801.485	219,50	243,52	237,15
Dịch vụ lưu trú	434.501	618.142	592.914	104,00	125,05	119,37
Dịch vụ ăn uống	4.506.475	5.327.347	5.208.571	115,50	118,47	117,78
Du lịch lữ hành	64.564	174.865	217.206	125,42	127,63	130,89
Dịch vụ khác	8.976.555	4.207.927	3.650.600	118,73	109,72	110,18

23. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú						
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	785.646	631.308	7.015.109	143,78	127,12
Lượt khách ngủ qua đêm		586.852	472.195	5.334.056	147,13	127,90
Khách quốc tế	"	13.000	13.000	82.906	130,00	98,46
Khách trong nước	"	573.852	459.195	5.251.150	147,68	128,50
Lượt khách trong ngày	"	198.794	159.113	1.681.053	134,67	124,73
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1.510.869	1.217.497	13.131.883	123,94	121,09
Khách quốc tế	"	39.000	39.000	248.718	130,00	98,46
Khách trong nước	"	1.471.869	1.178.497	12.883.165	123,75	121,63
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	12.131	9.850	80.130	137,65	129,85
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	11.264	9.153	73.917	130,93	129,18
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	867	697	6.213	122,6	142,5
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	34.549	27.944	247.623	135,68	128,86
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	30.297	24.503	218.036	123,93	128,51
Khách VN ra nước ngoài	"	4.252	3.441	29.587	117,62	131,52

24. Hoạt động dịch vụ lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)
Dịch vụ lưu trú							
Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.341.302	3.165.583	2.508.224	100,23	141,96	128,08
Lượt khách ngủ qua đêm		1.004.631	2.458.583	1.870.842	96,03	144,23	129,5
Khách quốc tế	"	25.000	25.800	32.106	111,11	100,39	89,18
Khách trong nước	"	979.631	2.432.783	1.838.736	95,70	145,04	130,53
Lượt khách trong ngày	"	336.671	707.000	637.382	115,27	130,08	124,1
Ngày khách phục vụ	Ngày khách	2.939.405	5.379.995	4.812.483	128,87	121,10	114,65
Khách quốc tế	"	75.000	77.400	96.318	111,11	100,39	89,18
Khách trong nước	"	2.864.405	5.302.595	4.716.165	129,41	121,70	115,32
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch							
Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	10.618	32.423	37.089	101,49	130,09	140,65
Lượt khách quốc tế	"	-	-	-	-	-	-
Lượt khách trong nước	"	10.004	29.466	34.447	111,16	126,83	137,85
Lượt khách VN ra nước ngoài	"	614,0	2.957,0	2.642,0	41,7	196,5	191,17
Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	27.586	114.632	105.405	69,20	149,90	135,40
Khách quốc tế	"	-	-	-	-	-	-
Khách trong nước	"	22.708	102.785	92.543	75,00	150,52	130,15
Khách VN ra nước ngoài	"	4.878,0	11.847,0	12.862,0	64,4	144,8	190,82

25. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.164.251	1.321.309	16.835.082	112,80	113,97
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	170.198	258.450	8.348.811	110,46	117,03
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	220.822	237.234	1.885.390	109,78	115,11
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	30.396	33.547	241.844	105,91	95,11
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	443.769	463.415	3.653.583	116,70	112,36
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	219.816	245.141	1.968.441	108,28	109,31
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	38.227	41.153	345.798	117,18	107,40
Dịch vụ khác	41.023	42.369	391.215	136,66	105,63

26. Doanh thu hoạt động dịch vụ khác phân theo ngành (trừ dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) các quý năm 2025

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>						
	Thực hiện quý I năm 2025	Ước tính quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	8.976.555	4.207.927	3.650.600	118,73	109,72	110,18
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	6.322.141	1.421.992	604.678	120,66	104,12	114,46
Dịch vụ hành chính và hỗ trợ	527.212	677.520	680.658	110,08	124,72	110,54
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	71.188	79.050	91.606	97,39	89,19	98,973
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.158.590	1.174.462	1.320.531	122,63	114,86	109,53
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674.401	581.706	712.334	117,40	100,25	107,43
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	112.722	115.048	118.028	102,78	108,60	110,99
Dịch vụ khác	110.301	158.149	122.765	78,89	122,70	120,78

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 9 năm 2025 so với				Bình quân quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 8 năm 2025		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,16	102,70	101,61	100,37	102,12	102,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,07	102,68	102,74	100,51	102,74	102,93
<i>Trong đó: - Lương thực</i>	134,74	104,01	103,36	100,26	104,45	103,82
<i>- Thực phẩm</i>	121,58	102,78	103,08	100,69	102,69	102,91
<i>- Ăn uống ngoài gia đình</i>	120,77	100,91	100,32	99,74	101,37	102,18
Đồ uống và thuốc lá	118,40	101,34	100,82	100,06	101,17	100,97
May mặc, mũ nón và giày dép	110,28	101,59	100,73	100,02	101,64	101,33
Nhà ở, điện nước và VLXD	139,75	104,15	103,22	100,70	103,91	103,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,63	100,70	100,49	100,00	100,68	100,75
Thuốc và dịch vụ y tế	122,35	113,30	100,01	100,00	113,30	113,32
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	128,77	117,45	100,00	100,00	117,45	117,45
Giao thông	103,52	100,94	99,93	100,59	96,74	94,99
Bưu chính viễn thông	99,75	99,77	100,01	100,00	99,84	99,70
Giáo dục	115,83	100,09	100,05	100,02	99,42	99,24
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	115,63	100,00	100,00	100,00	99,04	98,72
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,98	102,05	101,53	100,20	101,78	101,37
Hàng hóa và dịch vụ khác	121,57	101,05	100,44	100,06	101,12	104,89
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	303,48	154,65	143,84	107,64	149,78	148,05
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,51	105,58	103,15	100,46	103,75	102,94

28. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	1.651.012	1.642.452	14.647.159	119,88	114,43
Vận tải hành khách	362.359	364.039	3.122.045	116,51	112,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	554	579	6.183	86,81	115,42
Đường bộ	361.805	363.460	3.115.862	116,57	112,05
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.114.356	1.103.475	9.707.369	120,45	118,27
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	93.864	96.787	816.528	112,80	100,10
Đường thủy nội địa	21	25	176	357,14	275,00
Đường bộ	1.020.471	1.006.663	8.890.665	121,24	120,27
Hàng không	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	172.329	173.064	1.797.146	123,65	100,57
Bưu chính, chuyển phát	1.968	1.874	20.599	127,48	105,77

29. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2025

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>						
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	4.759.888	4.986.545	4.900.725	110,68	114,19	117,74
Vận tải hành khách	1.010.562	1.043.352	1.068.131	109,94	114,30	111,96
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.229	2.268	1.686	141,52	129,38	83,10
Đường bộ	1.008.333	1.041.084	1.066.445	110,92	112,50	112,69
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	3.165.970	3.264.742	3.276.657	115,61	118,89	120,30
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	265.923	270.505	280.100	84,31	111,33	108,85
Đường thủy nội địa	59	60	57	393,23	272,80	211,11
Đường bộ	2.899.988	2.994.177	2.996.500	119,69	119,63	121,50
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	576.785	670.430	549.931	86,96	101,86	118,14
Bưu chính, chuyển phát	6.571	8.021	6.006	100,43	100,28	104,78

30. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	15.753	15.827	132.075	115,23	111,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	17	18	270	58,63	110,70
Đường bộ	15.736	15.809	131.805	115,36	111,85
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.270.331	1.276.238	9.071.694	115,27	112,10
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	42	44	746	58,98	109,65
Đường bộ	1.270.289	1.276.194	9.070.948	115,27	112,10
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	21.129	20.865	170.019	118,32	117,54
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	440	454	3.102	-	102,69
Đường thủy nội địa	8	10	105	588,24	297,22
Đường bộ	20.681	20.401	166.812	118,44	117,73
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	748.435	747.438	5.934.270	117,22	118,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	204.225	210.586	1.434.460	-	107,76
Đường thủy nội địa	31	37	438	430,23	306,21
Đường bộ	544.179	536.815	4.499.372	119,74	118,40
Hàng không	-	-	-	-	-

31. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2025

	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Thực hiện quý III năm 2025	Quý I năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Quý III năm 2025 so với cùng kỳ (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	41.615	30.942	59.518	109,94	114,30	111,96
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	101	70	99	143,26	125,40	84,20
Đường bộ	41.514	30.872	59.419	109,88	114,27	112,02
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	3.393.079	2.095.080	3.583.535	111,76	128,64	104,55
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	223	222	301	125,28	125,38	92,53
Đường bộ	3.392.856	2.094.858	3.583.234	111,76	128,64	104,55
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	41.108	47.576	81.335	114,36	118,33	118,75
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	903	350	1.849	84,63	176,87	105,30
Đường thủy nội địa	15	16	74	454,55	250,64	288,57
Đường bộ	40.190	47.210	79.412	115,23	118,02	118,86
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.527.704	1.365.559	3.041.007	110,53	114,56	124,98
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	496.176	118.830	819.454	94,66	104,35	118,23
Đường thủy nội địa	60	82	296	314,14	327,25	299,35
Đường bộ	1.031.468	1.246.647	2.221.257	120,21	115,63	119,17
Hàng không	-	-	-	-	-	-

32. Thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với dự toán năm 2025 (%)	9 tháng năm 2025 so với 9 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	18.008.412	20.002.342	111,07	127,80
I. Thu nội địa (thu từ SXKD trong nước)	16.298.043	18.513.319	113,59	116,59
<i>Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu tiền sỏ xổ</i>	<i>11.480.000</i>	<i>11.298.028</i>	<i>98,41</i>	<i>123,26</i>
Thu từ doanh nghiệp Trung ương	525.000	461.744	87,95	114,28
Thu từ doanh nghiệp Địa phương	145.000	289.637	199,75	238,23
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	378.051	126,02	133,41
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	6.183.000	5.041.346	81,54	107,37
Lệ phí trước bạ	860.000	1.078.368	125,39	135,52
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000	34.209	57,02	63,44
Thuế thu nhập cá nhân	940.000	1.338.948	142,44	155,47
Thuế bảo vệ môi trường	1.100.000	468.510	42,59	103,60
Thu phí và Lệ phí	330.000	307.218	93,10	109,79
Thu tiền sử dụng đất	4.782.043	7.173.477	150,01	107,40
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	350.000	288.039	82,30	82,07
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	122.000	89.648	73,48	66,93
Thu khác ngân sách	450.000	1.348.077	299,57	243,72
Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích... tại xã	35.000	41.350	118,14	85,72
Thu cổ tức, lợi tức còn lại, tiền bán bớt cổ phần nhà nước	80.000	131.002	163,75	99,14
Thu Xổ số kiến thiết	36.000	43.696	121,38	121,69
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.630.000	1.380.000	84,66	124,60
III. Thu viện trợ	30.369	6.757	22,25	195,97
IV. Thu từ nguồn huy động, tài trợ quy hoạch	50.000	102.266	204,53	161,74

33. Thực hiện chi ngân sách địa phương

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Dự toán năm 2025 (HĐND tỉnh)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2025	9 tháng 2025 so với dự toán (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.991.268	35.052.806	83,48
Chi đầu tư phát triển	9.770.917	12.263.495	125,51
Chi thường xuyên	31.408.900	22.214.080	70,73
Chi sự nghiệp môi trường	393.152	134.596	34,24
Chi sự nghiệp kinh tế	2.621.312	1.266.035	48,30
Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	14.301.035	9.382.894	65,61
Chi sự nghiệp Y tế	3.052.906	2.335.561	76,50
Chi sự nghiệp Khoa học và công nghệ	52.757	38.784	73,51
Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin-thể dục thể thao	593.276	205.901	34,71
Chi các ngày lễ lớn	25.000	14.018	56,07
Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	69.981	43.477	62,13
Chi bảo đảm xã hội	2.179.871	2.018.822	92,61
Chi quản lý hành chính	5.983.938	5.403.795	90,30
Chi an ninh quốc phòng địa phương	814.654	550.014	67,52
Chi khác ngân sách	181.052	27.925	15,42
Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin	40.000	17.782	44,46
Vốn nước ngoài, Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và hỗ trợ khác	19.000	19.000	100,00
Chi hỗ trợ các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông	22.694	827,00	3,64
Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành	724.815	724.815	100,00
Các chương trình mục tiêu Quốc gia (vốn SN)	333.457	29.834	8,95
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890,00	100,00
Chi Dự phòng NSDP	728.192	545.326	74,89
Chi viện trợ (ghi thu ghi chi)	30.369	27.015	88,96
Chi nhiệm vụ quy hoạch và các dự án đầu tư từ nguồn thu huy động đóng góp	50.000	-	-
CHI TRẢ NỢ VAY	49.700	119.533	240,51

34. Tình hình dịch bệnh (có đến ngày 10 hàng tháng)

		Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
1. Bệnh dịch							
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	453	4.610	98,48	80,60	95,98
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	-	4	-	-	44,44
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	14	89	70,0	77,78	48,37
	- Ca chết	Ca	-	-	-	-	-
2. Ngộ độc							
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	125	1.102	82,78	55,31	79,80
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	116	1.058	82,86	54,72	79,43
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		,,	-	-	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	125	1.178	82,78	55,31	79,27
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	116	1.134	82,86	54,72	78,91
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-	-	-
3. Nhiễm HIV (Luỹ kế đến 31/8/2025)							
- Số người nhiễm HIV		,,	11.135	-	-	100,93	-
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		,,	44	-	-	314,29	-
- Số người bị AIDS		,,	6.669	-	-	100,21	-
+ Tổng số người chết do AIDS		,,	4.708	-	-	101,57	-

35. Tình hình dịch bệnh các quý năm 2025

		Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
1. Bệnh dịch					
+ Tả:	- Ca mắc	Ca	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-
+ Tiêu chảy:	- Ca mắc	Ca	1.461	1.647	1.502
	- Ca chết	Ca	-	-	-
+ Thương hàn:	- Ca mắc	Ca	-	-	-
	- Ca chết	Ca	-	-	-
+ Sốt rét:	- Ca mắc	Ca	2		2
	- Ca chết	Ca	-	-	-
+ Sốt xuất huyết:	- Ca mắc	Ca	45	5	39
	- Ca chết	Ca	-	-	-
2. Ngộ độc					
+ Số vụ ngộ độc		Vụ	331	388	383
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	322	375	361
+ Số vụ ngộ độc thức ăn theo HTCTTKQG		,,	-	-	-
+ Số người bị ngộ độc		Người	377	418	383
Trong đó: Ngộ độc thức ăn		,,	368	405	361
+ Số người chết do ngộ độc		,,	-	-	-
3. Nhiễm HIV Lũy kế đến cuối quý ^(*)					
- Số người nhiễm HIV (thời điểm cuối quý)		Người	10.979	11.069	11135
+ Số người mới phát hiện trong kỳ		,,	40	21	44
- Số người bị AIDS		,,	6.585	6.656	6669
+ Tổng số người chết do AIDS		,,	4677	4.694	4708

36. Tình hình phạm pháp và tệ nạn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025 (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Phạm pháp kinh tế						
- Số vụ	Vụ	557	2.422	172,45	306,04	68,21
- Số đối tượng	Người	562	2.707	161,96	291,19	65,58
2. Phạm pháp hình sự						
- Số vụ	Vụ	58	617	75,32	77,33	71,49
- Số đối tượng	Người	110	1.675	52,13	91,67	85,37
3. Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy						
- Số vụ	Vụ	116	508	109,43	203,51	55,64
- Số đối tượng	Người	154	772	91,67	190,12	65,42
4. Các tệ nạn xã hội						
- Sử dụng ma túy						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	48	238	171,43	685,71	176,30
+ Số người vi phạm	Người	50	261	172,41	714,29	166,24
- Tệ nạn mại dâm						
+ Số vụ phát hiện	Vụ	1	4	-	-	22,22
+ Số người vi phạm	Người	1	10	-	-	24,39

37. Trật tự, an toàn xã hội

Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Cộng dồn 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025 (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
-------------	----------------------------	---------------------------	--	--	--

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	25	270	119,05	75,76	90,30
Đường bộ	"	-	242	-	-	82,59
Đường sắt	"	-	3	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	198	123,08	66,67	116,47
Đường bộ	"	16	196	123,08	69,57	118,07
Đường sắt	"	-	2	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	17	153	121,43	106,25	80,53
Đường bộ	"	17	152	130,77	106,25	80,42
Đường sắt	"	-	1,0	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		385	3.740	100,00	281,02	187,56

Cháy, nổ

Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	45	180,00	75,00	51,14
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính Tr.đồng		140	1.213	15,56	1,67	7,79

38. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	98	99	73
Đường bộ	"	98	99	45
Đường sắt	"	-	-	3
Đường thủy	"			
Số người chết	Người	80	66	52
Đường bộ	"	80	66	50
Đường sắt	"	-	-	2
Đường thủy	"			
Số người bị thương	"	67	40	46
Đường bộ	"	67	40	45
Đường sắt	"	-	-	1
Đường thủy	"			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	861	1.669	1.210
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	18	11	16
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Tr.đồng	13	160	1.040